448 Câu Tiếng Trung Du Lịch – Sân Bay – Khách Sạn · HSK 3-5 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 3/5

旅游

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

Mục lục

Lên kế hoạch & đặt tour	câu 1–38	video 00:00	trang 2
Đặt vé máy bay	câu 39–69	video 08:05	trang 12
Check-in sân bay & an ninh	câu 70–98	video 14:07	trang 20
Trên chuyến bay	câu 99–139	video 19:53	trang 27
Nhập cảnh & hải quan	câu 140–175	video 28:01	trang 37
Nhận hành lý & đổi tiền	câu 176–209	video 35:13	trang 46
Từ sân bay về khách sạn	câu 210–241	video 42:05	trang 54
Nhận phòng khách sạn	câu 242–266	video 48:34	trang 62
Dịch vụ khách sạn	câu 267–299	video 53:28	trang 69
Hỏi đường & điểm tham quan	câu 300–335	video 1:00:17	trang 77
Mua vé tham quan	câu 336–363	video 1:07:32	trang 86
Chụp ảnh & nhờ chụp giúp	câu 364–392	video 1:13:10	trang 93
Mua đặc sản & quà	câu 393–423	video 1:18:43	trang 100
Sự cố khi đi (lạc/mất đồ) & trả phòng	câu 424–448	video 1:24:53	trang 108

Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

一大半 — **yí dà bàn** — quá nửa
câu 1

走得动 — **zǒu de dòng** — đi nổi
câu 2

市区 — **shìqū** — thành phố
câu 3

景区 — **jǐngqū** — khu du lịch
câu 3

餐标 — **cānbiāo** — tiêu chuẩn bữa ăn
câu 4

刷卡 — **shuākǎ** — Quẹt thẻ
câu 5

转账 — **zhuǎnzhàng** — chuyển khoản
câu 5

请几天假 — **qǐng jǐ tiān jià** — xin nghỉ được mấy ngày
câu 6

电话卡 — **diànhuàkǎ** — sim
câu 7

值得去 — **zhíde qù** — đáng đi
câu 8

雨季 — **Yǔjì** — mùa mưa
câu 9

花在刀刃上 — **huā zài dāorèn shang** — tiêu đúng chỗ
câu 10

集合 — **jíhé** — tập trung
câu 11

十月初 — **Shí yuè chū** — Đầu tháng mười
câu 12

导游 — **Dǎoyóu** — Hướng dẫn viên
câu 13

走多少路 — **zǒu duōshao lù** — đi bộ khoảng bao nhiêu
câu 14

小费 — **xiǎofèi** — Tiền tip
câu 15

定金 — **dìngjīn** — tiền cọc — 定 金
câu 16

办签证 — **bàn qiānzhèng** — làm visa — 办 签 证
câu 17

记账 — **jìzhàng** — ghi chép chi tiêu — 记 账
câu 18

门票 — **ménpiào** — Vé tham quan — 门 票
câu 19

材料 — **cáiliào** — giấy tờ — 材 料
câu 20

人民币 — **rénmínbì** — nhân dân tệ — 人 民 币
câu 21

准备就绪 — **zhǔnbèi jiùxù** — đã sẵn sàng — 准 备 就 绪
câu 22

留一天 — **Liú yì tiān** — Chừa một ngày — 留 一 天
câu 23

详细行程 — **xiángxì xíngchéng** — lịch trình chi tiết — 详 细 行 程
câu 24

有点贵 — **yǒudiǎn guì** — hơi đắt — 有 点 贵
câu 25

燃油附加费 — **Rányóu fùjiāfèi** — Phụ phí nhiên liệu — 燃 油 附 加 费
câu 26

二十公斤 — **èrshí gōngjīn** — hai mươi ký — 二 十 公 斤
câu 27

收据 — **Shōujù** — Biên nhận — 收 据
câu 28

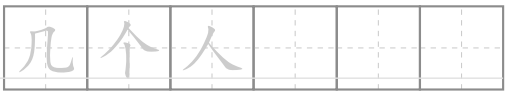
免签 — **miǎnqiān** — miễn visa — 免 签
câu 29

合同 — **Hétong** — hợp đồng — 合 同
câu 30

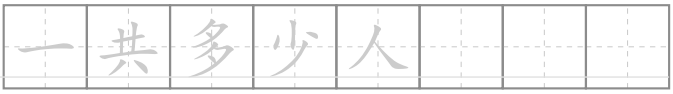
小团 — **Xiǎo tuán** — Đoàn nhỏ — 小 团
câu 31

迷路 — **mílù** — lạc đường — 迷 路
câu 32

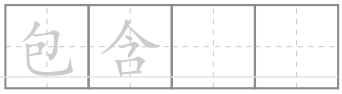
几个人 — **Jǐ ge rén** — Mấy người
câu 33



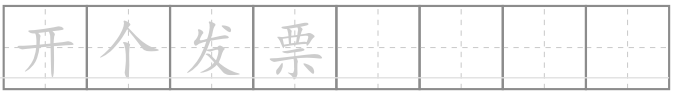
一共多少人 — **yígòng duōshao rén** — tổng cộng bao nhiêu ngư…
câu 34



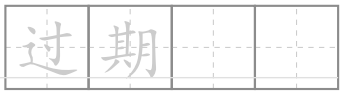
包含 — **bāohán** — bao gồm
câu 35



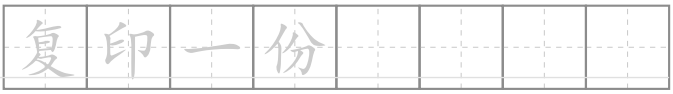
开个发票 — **kāi ge fāpiào** — Xuất hóa đơn
câu 36



过期 — **guòqī** — hết hạn
câu 37



复印一份 — **fùyìn yí fèn** — photo một bản
câu 38



1 00:00

机票占了**一大半**的钱。

Jīpiào zhàn le **yí dà bàn** de qián.

Vé máy bay chiếm **quá nửa** số tiền.

Viết lại: .....

2 00:13

老人和小孩**走得动**吗?

Lǎorén hé xiǎohái **zǒu de dòng** ma?

Người già với trẻ con có **đi nổi** không?

Viết lại: .....

3 00:26

晚上住在**市区**还是**景区**?

Wǎnshang zhù zài **shìqū** háishi **jǐngqū**?

Buổi tối ở trong **thành phố** hay trong **khu du lịch**?

Viết lại: .....

4 00:42

我们的酒店和**餐标**更高。

Wǒmen de jiǔdiàn hé **cānbiāo** gèng gāo.

Khách sạn và **tiêu chuẩn bữa ăn** bên em cao hơn.

Viết lại: .....

5 00:55

可以**刷卡**还是只能**转账**?

Kěyǐ **shuākǎ** háishi zhǐ néng **zhuǎnzhàng**?

Quẹt thẻ được hay chỉ **chuyển khoản**?

Viết lại: .....

6 01:08

你能**请几天假**?

Nǐ néng **qǐng jǐ tiān jià**?

Bạn **xin nghỉ được mấy ngày**?

Viết lại: .....

7 01:18

在那边买张**电话卡**更方便。

Zài nàbiān mǎi zhāng **diànhuàkǎ** gèng fāngbiàn.

Mua **sim** bên đó tiện hơn.

Viết lại: .....

8 01:32

张家界**值得去**吗?

Zhāngjiājiè **zhíde qù** ma?

Trương Gia Giới có **đáng đi** không?

Viết lại: .....

9 01:44

雨季去不太合适。

Yǔjì qù bú tài héshì.

Đi **mùa mưa** thì không hợp lắm.

Viết lại: .....

10 01:56

钱要**花在刀刃上**。

Qián yào **huā zài dāorèn shang**.

Tiền phải **tiêu đúng chỗ**.

Viết lại: .....

11 02:07

第一天几点**集合**?

Dì-yī tiān jǐ diǎn **jíhé**?

Ngày đầu mấy giờ **tập trung**?

Viết lại: .....

12 02:18

十月初出发怎么样?

Shí yuè chū chūfā zěnmeyàng?

Đầu tháng mười xuất phát thì sao?

Viết lại: .....

13 02:31

导游会讲越南语吗?

Dǎoyóu huì jiǎng Yuènányǔ ma?
Hướng dẫn viên có nói được tiếng Việt không?

Viết lại: .....

14 02:43

每天大概走多少路?

Měitiān dàgài **zǒu duōshao lù**?
Mỗi ngày **đi bộ khoảng bao nhiêu**?

Viết lại: .....

15 02:55

导游小费另外给吗?

Dǎoyóu **xiǎofèi** lìngwài gěi ma?
Tiền tip hướng dẫn viên có đưa riêng không?

Viết lại: .....

16 03:08

需要先交多少定金?

Xūyào xiān jiāo duōshao **dìngjīn**?
Cần đóng **tiền cọc** trước bao nhiêu?

Viết lại: .....

17 03:19

去中国要办签证吗?

Qù Zhōngguó yào **bàn qiānzhèng** ma?
Đi Trung Quốc có cần **làm visa** không?

Viết lại: .....

18 03:31

我们做个表格记账吧。

Wǒmen zuò ge biǎogé **jìzhàng** ba.
Mình làm bảng **ghi chép chi tiêu** nhé.

Viết lại: .....

19 03:43

景点**门票**包括在内吗?

Jǐngdiǎn **ménpiào** bāokuò zài nèi ma?

Vé tham quan đã tính vào chưa?

Viết lại: .....

20 03:56

办签证需要哪些**材料**?

Bàn qiānzhèng xūyào nǎxiē **cáiliào**?

Làm visa cần những **giấy tờ** gì?

Viết lại: .....

21 04:08

换点**人民币**带在身上。

Huàn diǎn **rénmínbì** dài zài shēnshang.

Đổi ít **nhân dân tệ** mang theo người.

Viết lại: .....

22 04:21

一切**准备就绪**，出发吧!

Yíqiè **zhǔnbèi jiùxù**, chūfā ba!

Mọi thứ **đã sẵn sàng**, lên đường thôi!

Viết lại: .....

23 04:35

留一天在家休息再上班。

Liú yì tiān zài jiā xiūxi zài shàngbān.

Chừa một ngày ở nhà nghỉ rồi mới đi làm.

Viết lại: .....

24 04:49

能给我看看**详细行程**吗?

Néng gěi wǒ kànkan **xiángxì xíngchéng** ma?

Cho chị xem **lịch trình chi tiết** được không?

Viết lại: .....

25 05:02

这条线路的价格**有点贵**。

Zhè tiáo xiànlù de jiàgé **yǒudiǎn guì**.

Giá tuyến này **hơi đắt**.

Viết lại: .....

26 05:14

燃油附加费要另外交吗?

Rányóu fùjiāfèi yào lìngwài jiāo ma?

Phụ phí nhiên liệu có phải nộp riêng không?

Viết lại: .....

27 05:27

行李不能超过**二十公斤**。

Xíngli bù néng chāoguò **èrshí gōngjīn**.

Hành lý không được quá **hai mươi ký**.

Viết lại: .....

28 05:41

收据请保存好。

Shōujù qǐng bǎocún hǎo.

Biên nhận chị giữ cẩn thận nhé.

Viết lại: .....

29 05:52

这个国家对越南护照**免签**。

Zhège guójiā duì Yuènán hùzhào **miǎnqiān**.

Nước này **miễn visa** cho hộ chiếu Việt Nam.

Viết lại: .....

30 06:06

合同我先看一下。

Hétong wǒ xiān kàn yíxià.

Để chị xem **hợp đồng** trước.

Viết lại: .....

31 06:17

小团人少，体验更好。

Xiǎo tuán rén shǎo, tǐyàn gèng hǎo.

Đoàn nhỏ ít người, trải nghiệm tốt hơn.

Viết lại: .....

32 06:31

跟团不用担心**迷路**。

Gēn tuán búyòng dānxīn **mílù**.

Đi theo đoàn không lo **lạc đường**.

Viết lại: .....

33 06:43

您想去哪里？**几个人**？

Nín xiǎng qù nǎli? **Jǐ ge rén**?

Chị muốn đi đâu? **Mấy người** ạ?

Viết lại: .....

34 06:56

这个团**一共多少人**？

Zhège tuán **yígòng duōshao rén**?

Đoàn này **tổng cộng bao nhiêu người**?

Viết lại: .....

35 07:07

价格**包含**哪些费用？

Jiàgé **bāohán** nǎxiē fèiyòng?

Giá đã **bao gồm** những khoản nào?

Viết lại: .....

36 07:19

能给我**开个发票**吗？

Néng gěi wǒ **kāi ge fāpiào** ma?

Xuất hóa đơn cho chị được không?

Viết lại: .....

37 07:30

我的护照快**过期**了。

Wǒ de hùzhào kuài **guòqī** le.

Hộ chiếu của mình sắp **hết hạn**.

Viết lại: .....

38 07:42

证件最好**复印一份**。

Zhèngjiàn zuìhǎo **fùyìn yí fèn**.

Giấy tờ tốt nhất nên **photo một bản**.

Viết lại: .....

订票成功 — **Dìng piào chénggōng**
Đặt vé thành công
câu 39

等多久 — **děng duō jiǔ**
bao lâu
câu 40

单程 — **dānchéng**
một chiều
câu 41

红眼航班 — **hóngyǎn hángbān**
chuyến bay đêm
câu 42

最划算 — **zuì huásuàn**
có lợi nhất
câu 43

哪天出发 — **nǎ tiān chūfā**
đi ngày nào
câu 44

查查航班 — **chácha hángbān**
tra chuyến bay
câu 45

三个航班 — **sān ge hángbān**
ba chuyến bay
câu 46

晚上之前 — **wǎnshang zhīqián**
trước buổi tối
câu 47

选座位 — **xuǎn zuòwèi**
chọn chỗ
câu 48

办好签证 — **bàn hǎo qiānzhèng**
làm visa xong
câu 49

从河内飞北京 — **cóng Hénèi fēi Běijīng**
từ Hà Nội đi Bắc Kinh
câu 50

提前一天 — **tíqián yì tiān**
sớm hơn một ngày
câu 51

推迟两天 — **tuīchí liǎng tiān**
lùi lại hai ngày
câu 52

航站楼 — **hángzhànlóu**
nhà ga
câu 53

多买一件行李 — **duō mǎi yí jiàn xíngli**
mua thêm một kiện h…
câu 54

后排座位 — **Hòupái zuòwèi**
Ghế phía sau
câu 55

联系电话 liánxì diànhuà
số điện thoại liên hệ
câu 56

提前在网上买 Tíqián zài wǎngshang mǎi
Mua trước trên mạng
câu 57

二十五公斤 èrshíwǔ gōngjīn
hai mươi lăm ký
câu 58

再加五公斤 zài jiā wǔ gōngjīn
mua thêm năm ký
câu 59

往返票 wǎngfǎn piào
vé khứ hồi
câu 60

没成功 méi chénggōng
không thành công
câu 61

提前两小时 tíqián liǎng xiǎoshí
sớm hai tiếng
câu 62

早一点的航班 zǎo yìdiǎn de hángbān
chuyến sớm hơn
câu 63

两千八 liǎngqiān bā
Hai nghìn tám trăm tệ
câu 64

六个月以上 liù ge yuè yǐshàng
trên sáu tháng
câu 65

到达 dàodá
đến nơi
câu 66

便宜一些 piányi yìxiē
rẻ hơn
câu 67

很难买 hěn nán mǎi
rất khó mua
câu 68

确认短信 quèrèn duǎnxìn
tin nhắn xác nhận
câu 69

39 08:10

订票成功了。

Dìng piào chénggōng le.

Đặt vé thành công rồi.

Viết lại: .....

40 08:20

转机要**等多久**?

Zhuǎnjī yào **děng duō jiǔ**?

Thời gian quá cảnh **bao lâu**?

Viết lại: .....

41 08:32

只要**单程**就行。

Zhǐ yào **dānchéng** jiù xíng.

Chỉ cần vé **một chiều** thôi.

Viết lại: .....

42 08:43

有**红眼航班**吗?

Yǒu **hóngyǎn hángbān** ma?

Có **chuyến bay đêm** không?

Viết lại: .....

43 08:53

现在买**最划算**。

Xiànzài mǎi **zuì huásuàn**.

Mua bây giờ là **có lợi nhất**.

Viết lại: .....

44 09:04

您打算**哪天出发**?

Nín dǎsuàn **nǎ tiān chūfā**?

Anh định **đi ngày nào**?

Viết lại: .....

45 09:15

我给您**查查航班**。

Wǒ gěi nín **chácha hángbān**.

Để em **tra chuyến bay** cho anh.

Viết lại: .....

46 09:25

那天有**三个航班**。

Nà tiān yǒu **sān ge hángbān**.

Ngày đó có **ba chuyến bay**.

Viết lại: .....

47 09:36

我想**晚上之前**到。

Wǒ xiǎng **wǎnshang zhīqián** dào.

Tôi muốn đến nơi **trước buổi tối**.

Viết lại: .....

48 09:48

现在能**选座位**吗?

Xiànzài néng **xuǎn zuòwèi** ma?

Bây giờ có **chọn chỗ** được không?

Viết lại: .....

49 09:59

您**办好签证**了吗?

Nín **bàn hǎo qiānzhèng** le ma?

Anh **làm visa xong** chưa?

Viết lại: .....

50 10:10

我想**从河内飞北京**。

Wǒ xiǎng **cóng Hénèi fēi Běijīng**.

Tôi muốn bay **từ Hà Nội đi Bắc Kinh**.

Viết lại: .....

51 10:22

我可以**提前一天**走。

Wǒ kěyǐ **tíqián yì tiān** zǒu.

Tôi có thể đi **sớm hơn một ngày**.

Viết lại: .....

52 10:34

回来可以**推迟两天**。

Huílai kěyǐ **tuīchí liǎng tiān**.

Ngày về có thể **lùi lại hai ngày**.

Viết lại: .....

53 10:46

在几号**航站楼**起飞?

Zài jǐ hào **hángzhànlóu** qǐfēi?

Cất cánh ở **nhà ga** số mấy?

Viết lại: .....

54 10:58

我想**多买一件行李**。

Wǒ xiǎng **duō mǎi yí jiàn xíngli**.

Tôi muốn **mua thêm một kiện hành lý**.

Viết lại: .....

55 11:10

后排座位是免费的。

Hòupái zuòwèi shì miǎnfèi de.

Ghế phía sau thì miễn phí.

Viết lại: .....

56 11:21

留一个**联系电话**吧。

Liú yí ge **liánxì diànhuà** ba.

Anh để lại **số điện thoại liên hệ** nhé.

Viết lại: .....

57 11:32

提前在网上买更便宜。

Tíqián zài wǎngshang mǎi gèng piányi.

Mua trước trên mạng sẽ rẻ hơn.

Viết lại: .....

58 11:45

箱子大概**二十五公斤**。

Xiāngzi dàgài **èrshíwǔ gōngjīn**.

Vali khoảng **hai mươi lăm ký**.

Viết lại: .....

59 11:58

那您最好**再加五公斤**。

Nà nín zuìhǎo **zài jiā wǔ gōngjīn**.

Vậy anh nên **mua thêm năm ký**.

Viết lại: .....

60 12:10

我买**往返票**。

Wǒ mǎi **wǎngfǎn piào**.

Tôi mua **vé khứ hồi**.

Viết lại: .....

61 12:21

付款**没成功**。

Fùkuǎn **méi chénggōng**.

Thanh toán **không thành công**.

Viết lại: .....

62 12:31

当天记得**提前两小时**到。

Dàngtiān jìde **tíqián liǎng xiǎoshí** dào.

Hôm bay nhớ đến **sớm hai tiếng** nhé.

Viết lại: .....

63 12:43

能换到**早一点的航班**吗?

Néng huàn dào **zǎo yìdiǎn de hángbān** ma?
Đổi sang **chuyến sớm hơn** được không?

Viết lại: .....

64 12:55

一个人**两千八**。

Yí ge rén **liǎngqiān bā**.
Hai nghìn tám trăm tệ một người.

Viết lại: .....

65 13:06

护照有效期要**六个月以上**。

Hùzhào yǒuxiàoqī yào **liù ge yuè yǐshàng**.
Hộ chiếu phải còn hạn **trên sáu tháng**.

Viết lại: .....

66 13:20

中午十二点**到达**。

Zhōngwǔ shí'èr diǎn **dàodá**.
Mười hai giờ trưa là **đến nơi**.

Viết lại: .....

67 13:31

往返会**便宜一些**吗?

Wǎngfǎn huì **piányi yìxiē** ma?
Vé khứ hồi có **rẻ hơn** không?

Viết lại: .....

68 13:43

节假日的票**很难买**。

Jiéjiàrì de piào **hěn nán mǎi**.
Dịp lễ vé **rất khó mua**.

Viết lại: .....

69

13:55

我收到**确认短信**了。

Wǒ shōu dào **quèrèn duǎnxìn** le.

Tôi nhận được **tin nhắn xác nhận** rồi.

Viết lại:

改到 — **Gǎi dào** — Đổi sang
câu 70

三十排以后 — **Sānshí pái yǐhòu** — Hàng ba mươi trở về sau
câu 71

传送带 — **chuánsòngdài** — băng chuyền
câu 72

电瓶车 — **diànpíngchē** — xe điện
câu 73

延误 — **yánwù** — bị hoãn
câu 74

免费餐 — **miǎnfèi cān** — đồ ăn miễn phí
câu 75

轮椅 — **lúnyǐ** — xe lăn
câu 76

飞行愉快 — **fēixíng yúkuài** — chuyến bay vui vẻ
câu 77

双手抬起来 — **shuāngshǒu tái qǐlai** — giơ hai tay lên
câu 78

在这儿等着 — **zài zhèr děng zhe** — ngồi đây chờ
câu 79

第一排 — **dì-yī pái** — hàng đầu
câu 80

十二排 — **shí'èr pái** — hàng mười hai
câu 81

机场无线网 — **Jīchǎng wúxiànwǎng** — Wifi sân bay
câu 82

改过名字 — **gǎi guo míngzi** — đổi tên
câu 83

安排在一起 — **ānpái zài yìqǐ** — xếp cho mọi người ngồi c…
câu 84

在这儿等多久 — **zài zhèr děng duō jiǔ** — đợi ở đây bao lâu
câu 85

登机广播 — **dēngjī guǎngbō** — gọi lên máy bay
câu 86

液体 — **yètǐ** — chất lỏng
câu 87

算液体 — **suàn yètǐ** — tính là chất lỏng
câu 88

能先办 — **néng xiān bàn** — cho tôi làm trước
câu 89

三号柜台 — **sān hào guìtái** — quầy số ba
câu 90

把护照套拿掉 — **bǎ hùzhào tào ná diào** — tháo vỏ hộ chiếu ra
câu 91

登机牌 — **dēngjīpái** — thẻ lên máy bay
câu 92

丢了 — **diū le** — mất
câu 93

把外套脱下来 — **bǎ wàitào tuō xiàlai** — cởi áo khoác ra
câu 94

十分钟 — **shí fēnzhōng** — mười phút
câu 95

准备好 — **zhǔnbèi hǎo** — chuẩn bị sẵn
câu 96

快过期了 — **kuài guòqī le** — sắp hết hạn
câu 97

扔掉 — **rēng diào** — bỏ lại
câu 98

70 14:12

改到三十五号登机口。

Gǎi dào sānshíwǔ hào dēngjīkǒu.

Đổi sang cửa số ba mươi lăm.

Viết lại: .....

71 14:24

三十排以后的先登机。

Sānshí pái yǐhòu de xiān dēngjī.

Hàng ba mươi trở về sau lên trước.

Viết lại: .....

72 14:37

请把箱子放到**传送带**上。

Qǐng bǎ xiāngzi fàng dào **chuánsòngdài** shang.

Mời anh đặt vali lên **băng chuyền**.

Viết lại: .....

73 14:50

有**电瓶车**送到登机口吗?

Yǒu **diànpíngchē** sòng dào dēngjīkǒu ma?

Có **xe điện** đưa ra cửa không?

Viết lại: .....

74 15:03

航班**延误**了。

Hángbān **yánwù** le.

Chuyến bay **bị hoãn** rồi.

Viết lại: .....

75 15:12

有**免费餐**吗?

Yǒu **miǎnfèi cān** ma?

Có được phát **đồ ăn miễn phí** không?

Viết lại: .....

76 15:23

我妈腿脚不方便，需要**轮椅**。

Wǒ mā tuǐjiǎo bù fāngbiàn, xūyào **lúnyǐ**.

Mẹ tôi đi lại khó khăn, cần **xe lăn**.

Viết lại:

77 15:38

祝您**飞行愉快**。

Zhù nín **fēixíng yúkuài**.

Chúc quý khách có **chuyến bay vui vẻ**.

Viết lại:

78 15:49

请把**双手抬起来**。

Qǐng bǎ **shuāngshǒu tái qǐlai**.

Anh **giơ hai tay lên**.

Viết lại:

79 16:00

我先**在这儿等着**。

Wǒ xiān **zài zhèr děng zhe**.

Tôi **ngồi đây chờ** trước.

Viết lại:

80 16:10

有**第一排**的座位吗？

Yǒu **dì-yī pái** de zuòwèi ma?

Có ghế ở **hàng đầu** không?

Viết lại:

81 16:20

您的座位在**十二排**。

Nín de zuòwèi zài **shí'èr pái**.

Ghế của anh ở **hàng mười hai**.

Viết lại:

82 16:32

机场无线网怎么连?

Jīchǎng wúxiànwǎng zěnme lián?

Wifi sân bay kết nối thế nào?

Viết lại: .....

83 16:44

我**改过名字**，这是证明。

Wǒ **gǎi guo míngzi**, zhè shì zhèngmíng.

Tôi đã **đổi tên**, đây là giấy tờ.

Viết lại: .....

84 16:57

我给你们**安排在一起**。

Wǒ gěi nǐmen **ānpái zài yìqǐ**.

Em **xếp cho mọi người ngồi cạnh nhau**.

Viết lại: .....

85 17:09

我还要**在这儿等多久**?

Wǒ hái yào **zài zhèr děng duō jiǔ**?

Tôi còn phải **đợi ở đây bao lâu** nữa?

Viết lại: .....

86 17:20

这是最后一次**登机广播**。

Zhè shì zuìhòu yí cì **dēngjī guǎngbō**.

Đây là lần **gọi lên máy bay** cuối cùng.

Viết lại: .....

87 17:33

有没有带**液体**?

Yǒu méiyǒu dài **yètǐ**?

Anh có mang **chất lỏng** không?

Viết lại: .....

88 17:44

牙膏**算液体**吗?

Yágāo **suàn yètǐ** ma?

Kem đánh răng có **tính là chất lỏng** không?

Viết lại:

89 17:56

我的航班快起飞了，**能先办**吗?

Wǒ de hángbān kuài qǐfēi le, **néng xiān bàn** ma?

Chuyến của tôi sắp bay, **cho tôi làm trước** được không?

Viết lại:

90 18:11

在**三号柜台**办理。

Zài **sān hào guìtái** bànlǐ.

Anh làm thủ tục ở **quầy số ba**.

Viết lại:

91 18:22

请**把护照套拿掉**。

Qǐng **bǎ hùzhào tào ná diào**.

Anh **tháo vỏ hộ chiếu ra** giúp em.

Viết lại:

92 18:34

这是您的**登机牌**。

Zhè shì nín de **dēngjīpái**.

Đây là **thẻ lên máy bay** của anh.

Viết lại:

93 18:45

我的登机牌**丢了**。

Wǒ de dēngjīpái **diū le**.

Tôi làm **mất** thẻ lên máy bay rồi.

Viết lại:

94 18:56

请**把外套脱下来**。

Qǐng **bǎ wàitào tuō xiàlai**.

Anh **cởi áo khoác ra** giúp em.

Viết lại: .....

95 19:07

走路大概**十分钟**。

Zǒulù dàgài **shí fēnzhōng**.

Đi bộ khoảng **mười phút**.

Viết lại: .....

96 19:18

请**准备好**登机牌。

Qǐng **zhǔnbèi hǎo** dēngjīpái.

Mời **chuẩn bị sẵn** thẻ lên máy bay.

Viết lại: .....

97 19:29

这本护照**快过期了**。

Zhè běn hùzhào **kuài guòqī le**.

Hộ chiếu này **sắp hết hạn** rồi.

Viết lại: .....

98 19:41

这把小剪刀得**扔掉**。

Zhè bǎ xiǎo jiǎndāo děi **rēng diào**.

Cái kéo nhỏ này phải **bỏ lại**.

Viết lại: .....

医疗帮助 — yīliáo bāngzhù
trợ giúp y tế
câu 99

怎么扣 — zěnme kòu
cài thế nào
câu 100

往里走 — Wǎng lǐ zǒu
Đi thẳng vào trong
câu 101

起飞后才能换 — qǐfēi hòu cái néng huàn
cất cánh xong mới đổ…
câu 102

头疼 — tóu téng
đau đầu
câu 103

抖得好厉害 — dǒu de hǎo lìhai
rung mạnh quá
câu 104

暂停使用 — zàntíng shǐyòng
tạm thời không sử dụng
câu 105

机长 — Jīzhǎng
Cơ trưởng
câu 106

二十分钟 — èrshí fēnzhōng
hai mươi phút
câu 107

关一下 — guān yíxià
đóng giúp
câu 108

怪味 — guài wèi
mùi lạ
câu 109

口香糖 — kǒuxiāngtáng
kẹo cao su
câu 110

无线网 — wúxiànwǎng
wifi
câu 111

充电口 — chōngdiànkǒu
cổng sạc
câu 112

没有了 — méiyǒu le
hết rồi
câu 113

想吐 — xiǎng tù
buồn nôn
câu 114

喜欢靠窗 — xǐhuan kào chuāng
thích ngồi cửa sổ
câu 115

很舒服
hěn shūfu
rất dễ chịu
câu 116

座位下面
zuòwèi xiàmiàn
dưới ghế
câu 117

放不下去
fàng bu xiàqu
không ngả được
câu 118

先戴好自己的
Xiān dài hǎo zìjǐ de
Đeo cho mình trước
câu 119

头晕
tóuyūn
chóng mặt
câu 120

回到座位
huí dào zuòwèi
về chỗ ngồi
câu 121

停稳
tíng wěn
dừng hẳn
câu 122

还有空座
hái yǒu kòngzuò
còn ghế trống
câu 123

系好安全带
jì hǎo ānquándài
thắt dây an toàn
câu 124

收一下餐盘
shōu yíxià cānpán
dọn khay
câu 125

绕过去
rào guòqu
bay vòng tránh
câu 126

多久降落
duō jiǔ jiàngluò
bao lâu nữa thì hạ cánh
câu 127

无所谓
wúsuǒwèi
sao cũng được
câu 128

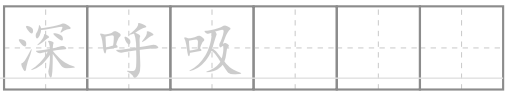
枕头
zhěntou
cái gối
câu 129

来点饮料
lái diǎn yǐnliào
uống chút gì
câu 130

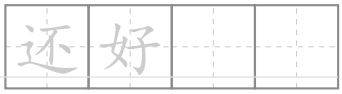
卖零食
mài língshí
bán đồ ăn vặt
câu 131

呼吸有点困难
hūxī yǒudiǎn kùnnan
khó thở
câu 132

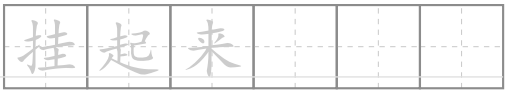
深呼吸 — **Shēn hūxī** — Hít thở sâu
câu 133



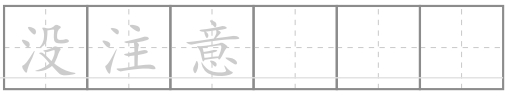
还好 — **Hái hǎo** — May mà
câu 134



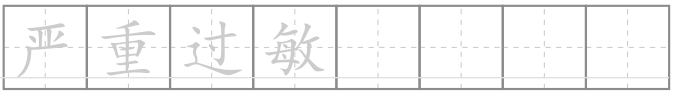
挂起来 — **guà qǐlai** — treo lên
câu 135



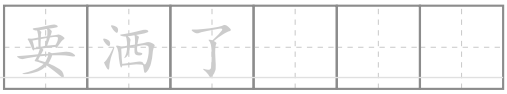
没注意 — **méi zhùyì** — không để ý
câu 136



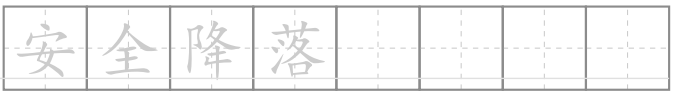
严重过敏 — **yánzhòng guòmǐn** — dị ứng nặng
câu 137



要洒了 — **yào sǎ le** — sắp đổ
câu 138



安全降落 — **ānquán jiàngluò** — hạ cánh an toàn
câu 139



99 19:58

有旅客需要**医疗帮助**。

Yǒu lǚkè xūyào **yīliáo bāngzhù**.

Có hành khách cần **trợ giúp y tế**.

Viết lại: .....

100 20:10

安全带**怎么扣**?

Ānquándài **zěnme kòu**?

Dây an toàn **cài thế nào**?

Viết lại: .....

101 20:21

往里走，在左手边。

Wǎng lǐ zǒu, zài zuǒshǒubiān.

Đi thẳng vào trong, phía bên tay trái.

Viết lại: .....

102 20:34

等**起飞后才能换**。

Děng **qǐfēi hòu cái néng huàn**.

Đợi **cất cánh xong mới đổi được**.

Viết lại: .....

103 20:45

我**头疼**得受不了。

Wǒ **tóu téng** de shòu bu liǎo.

Tôi **đau đầu** không chịu nổi.

Viết lại: .....

104 20:56

飞机**抖得好厉害**。

Fēijī **dǒu de hǎo lìhai**.

Máy bay **rung mạnh quá**.

Viết lại: .....

105 21:07
洗手间**暂停使用**。
Xǐshǒujiān **zàntíng shǐyòng**.
Nhà vệ sinh **tạm thời không sử dụng**.
Viết lại:

106 21:18
机长刚刚广播了。
Jīzhǎng gānggāng guǎngbō le.
Cơ trưởng vừa phát thanh thông báo.
Viết lại:

107 21:30
大约**二十分钟**后。
Dàyuē **èrshí fēnzhōng** hòu.
Khoảng **hai mươi phút** nữa ạ.
Viết lại:

108 21:40
麻烦**关一下**行李架。
Máfan **guān yíxià** xínglijià.
Phiền anh **đóng giúp** ngăn hành lý.
Viết lại:

109 21:52
这个座位有股**怪味**。
Zhège zuòwèi yǒu gǔ **guài wèi**.
Ghế này có **mùi lạ**.
Viết lại:

110 22:03
嚼**口香糖**会好一点。
Jiáo **kǒuxiāngtáng** huì hǎo yìdiǎn.
Nhai **kẹo cao su** sẽ đỡ hơn.
Viết lại:

111 22:15

飞机上有**无线网**吗?

Fēijī shang yǒu **wúxiànwǎng** ma?

Trên máy bay có **wifi** không?

Viết lại:

112 22:26

座位上有**充电口**吗?

Zuòwèi shang yǒu **chōngdiànkǒu** ma?

Ở ghế có **cổng sạc** không?

Viết lại:

113 22:38

抱歉，牛肉面**没有了**。

Bàoqiàn, niúròu miàn **méiyǒu le**.

Xin lỗi, mì bò **hết rồi**.

Viết lại:

114 22:50

好**想吐**。

Hǎo **xiǎng tù**.

Tôi **buồn nôn** quá.

Viết lại:

115 23:00

抱歉，我比较**喜欢靠窗**。

Bàoqiàn, wǒ bǐjiào **xǐhuan kào chuāng**.

Xin lỗi, tôi **thích ngồi cửa sổ** hơn.

Viết lại:

116 23:14

谢谢，这次飞行**很舒服**。

Xièxie, zhè cì fēixíng **hěn shūfu**.

Cảm ơn, chuyến bay **rất dễ chịu**.

Viết lại:

117 23:27
小包放在前面**座位下面**。
Xiǎo bāo fàng zài qiánmiàn **zuòwèi xiàmiàn**.
Túi nhỏ đặt **dưới ghế** phía trước.
Viết lại: .....

118 23:40
这个座椅坏了，**放不下去**。
Zhège zuòyǐ huài le, **fàng bu xiàqu**.
Ghế này bị hỏng, **không ngả được**.
Viết lại: .....

119 23:53
先戴好自己的，再帮别人。
Xiān dài hǎo zìjǐ de, zài bāng biéren.
Đeo cho mình trước rồi mới giúp người khác.
Viết lại: .....

120 24:07
我有点**头晕**。
Wǒ yǒudiǎn **tóuyūn**.
Tôi thấy hơi **chóng mặt**.
Viết lại: .....

121 24:16
请各位旅客**回到座位**上。
Qǐng gèwèi lǚkè **huí dào zuòwèi** shang.
Mời quý khách **về chỗ ngồi**.
Viết lại: .....

122 24:28
飞机还没**停稳**，别站起来。
Fēijī hái méi **tíng wěn**, bié zhàn qǐlai.
Máy bay chưa **dừng hẳn**, đừng đứng dậy.
Viết lại: .....

123 24:42

后面**还有空座**，您可以过去。

Hòumiàn **hái yǒu kòngzuò**, nín kěyǐ guòqu.

Phía sau **còn ghế trống**, anh qua đó nhé.

Viết lại: .....

124 24:56

请**系好安全带**。

Qǐng **jì hǎo ānquándài**.

Mời **thắt dây an toàn**.

Viết lại: .....

125 25:06

我用完了，麻烦**收一下餐盘**。

Wǒ yòng wán le, máfan **shōu yíxià cānpán**.

Tôi ăn xong rồi, phiền **dọn khay** giúp.

Viết lại: .....

126 25:20

我们会**绕过去**。

Wǒmen huì **rào guòqu**.

Chúng ta sẽ **bay vòng tránh**.

Viết lại: .....

127 25:30

还有**多久降落**？

Hái yǒu **duō jiǔ jiàngluò**?

Còn **bao lâu nữa thì hạ cánh**?

Viết lại: .....

128 25:41

可以啊，我**无所谓**。

Kěyǐ a, wǒ **wúsuǒwèi**.

Được chứ, tôi **sao cũng được**.

Viết lại: .....

129 25:53

能再拿个**枕头**吗?

Néng zài ná ge **zhěntou** ma?
Cho tôi thêm một **cái gối** được không?

Viết lại: .....

130 26:04

要不要**来点饮料**?

Yào bu yào **lái diǎn yǐnliào**?
Anh có muốn **uống chút gì** không?

Viết lại: .....

131 26:15

飞机上**卖零食**吗?

Fēijī shang **mài língshí** ma?
Trên máy bay có **bán đồ ăn vặt** không?

Viết lại: .....

132 26:26

我**呼吸有点困难**。

Wǒ **hūxī yǒudiǎn kùnnan**.
Tôi hơi **khó thở**.

Viết lại: .....

133 26:37

深呼吸，放松一点。

Shēn hūxī, fàngsōng yìdiǎn.
Hít thở sâu, thả lỏng nào.

Viết lại: .....

134 26:50

还好系着安全带。

Hái hǎo jì zhe ānquándài.
May mà đã thắt dây an toàn.

Viết lại: .....

135 27:01

外套可以**挂起来**吗?

Wàitào kěyǐ **guà qǐlai** ma?

Áo khoác có thể **treo lên** không?

Viết lại:

136 27:13

不好意思，我**没注意**。

Bùhǎoyìsi, wǒ **méi zhùyì**.

Xin lỗi, tôi **không để ý**.

Viết lại:

137 27:25

我对花生**严重过敏**。

Wǒ duì huāshēng **yánzhòng guòmǐn**.

Tôi bị **dị ứng nặng** với đậu phộng.

Viết lại:

138 27:36

小心，热咖啡**要洒了**。

Xiǎoxīn, rè kāfēi **yào sǎ le**.

Cẩn thận, cà phê nóng **sắp đổ** rồi.

Viết lại:

139 27:48

飞机已经**安全降落**。

Fēijī yǐjīng **ānquán jiàngluò**.

Máy bay đã **hạ cánh an toàn**.

Viết lại:

用英文填 — yòng Yīngwén tián — viết bằng tiếng Anh
câu 140

如实回答 — Rúshí huídá — trả lời thật
câu 141

天安门附近 — Tiān'ānmén fùjìn — gần Thiên An Môn
câu 142

填航班号 — tián hángbānhào — điền số chuyến bay
câu 143

同行 — tóngxíng — đi cùng
câu 144

两千美元 — liǎngqiān měiyuán — hai nghìn đô la Mỹ
câu 145

擦擦手 — Cāca shǒu — Lau tay
câu 146

进一步检查 — jìnyíbù jiǎnchá — kiểm tra thêm
câu 147

职业 — Zhíyè — Nghề nghiệp
câu 148

去过 — qù guo — đã đến
câu 149

旁边那台 — pángbiān nà tái — máy bên cạnh
câu 150

无人机 — wúrénjī — flycam
câu 151

中文或英文 — Zhōngwén huò Yīngwén — tiếng Trung hoặc tiếng A…
câu 152

越南语说明 — Yuènányǔ shuōmíng — hướng dẫn tiếng Việt
câu 153

深圳 — Shēnzhèn — Thâm Quyến
câu 155

大拇指 — dàmǔzhǐ — ngón cái
câu 156

一次入境 — yí cì rùjìng — nhập cảnh một lần
câu 157

越南语翻译 — **Yuènányǔ fānyì** — phiên dịch tiếng Việt
câu 158

指纹 — **Zhǐwén** — Vân tay
câu 159

自用 — **zìyòng** — dùng cá nhân
câu 160

例行检查 — **lìxíng jiǎnchá** — kiểm tra thông thường
câu 161

可以通过 — **kěyǐ tōngguò** — qua được
câu 162

名字和地址 — **míngzi hé dìzhǐ** — tên và địa chỉ
câu 163

七十岁以上 — **Qīshí suì yǐshàng** — trên bảy mươi tuổi
câu 164

叫一下 — **jiào yíxià** — gọi giúp
câu 165

地址和电话 — **dìzhǐ hé diànhuà** — địa chỉ và điện thoại
câu 166

购物发票 — **gòuwù fāpiào** — hóa đơn mua hàng
câu 167

过海关 — **guò hǎiguān** — qua được hải quan
câu 168

什么职业 — **shénme zhíyè** — nghề gì
câu 169

现金 — **xiànjīn** — tiền mặt
câu 170

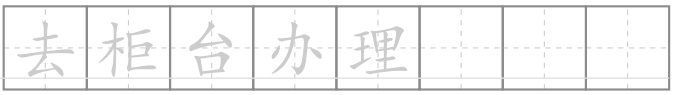
出口 — **Chūkǒu** — Lối ra
câu 171

比我想的快 — **bǐ wǒ xiǎng de kuài** — nhanh hơn tôi nghĩ
câu 172

帽子和眼镜 — **màozi hé yǎnjìng** — mũ và kính
câu 173

好像坏了 — **hǎoxiàng huài le** — hình như bị hỏng
câu 174

去柜台办理 qù guìtái bànlǐ
ra quầy làm thủ tục
câu 175



140 28:06

入境卡要**用英文填**吗?

Rùjìngkǎ yào **yòng Yīngwén tián** ma?
Tờ khai phải **viết bằng tiếng Anh** à?

Viết lại: .....

141 28:19

如实回答就好，不用怕。

Rúshí huídá jiù hǎo, búyòng pà.
Cứ **trả lời thật** là được, không cần sợ.

Viết lại: .....

142 28:32

我住**天安门附近**的酒店。

Wǒ zhù **Tiān'ānmén fùjìn** de jiǔdiàn.
Tôi ở khách sạn **gần Thiên An Môn**.

Viết lại: .....

143 28:45

这里**填航班号**。

Zhèlǐ **tián hángbānhào**.
Ở đây **điền số chuyến bay**.

Viết lại: .....

144 28:56

有**同行**的人吗?

Yǒu **tóngxíng** de rén ma?
Có người **đi cùng** không?

Viết lại: .....

145 29:06

大概**两千美元**。

Dàgài **liǎngqiān měiyuán**.
Khoảng **hai nghìn đô la Mỹ**.

Viết lại: .....

146 29:16

擦擦手再试试。

Cāca shǒu zài shìshi.

Lau tay rồi thử lại.

Viết lại: .....

147 29:27

这些书刊需要**进一步检查**。

Zhèxiē shūkān xūyào **jìnyíbù jiǎnchá**.

Sách báo này cần **kiểm tra thêm**.

Viết lại: .....

148 29:41

职业写公司职员。

Zhíyè xiě gōngsī zhíyuán.

Nghề nghiệp ghi là nhân viên văn phòng.

Viết lại: .....

149 29:54

去年我**去过**上海。

Qùnián wǒ **qù guo** Shànghǎi.

Năm ngoái tôi **đã đến** Thượng Hải.

Viết lại: .....

150 30:05

去**旁边那台**录吧。

Qù **pángbiān nà tái** lù ba.

Sang **máy bên cạnh** làm nhé.

Viết lại: .....

151 30:16

您带**无人机**了吗?

Nín dài **wúrénjī** le ma?

Anh có mang **flycam** không?

Viết lại: .....

152 30:26
中文或英文都可以。
Zhōngwén huò Yīngwén dōu kěyǐ.
Viết **tiếng Trung hoặc tiếng Anh** đều được.
Viết lại: .....

153 30:38
这里有**越南语说明**。
Zhèlǐ yǒu **Yuènányǔ shuōmíng**.
Ở đây có **hướng dẫn tiếng Việt**.
Viết lại: .....

154 30:50
我们的**导游**在外面。
Wǒmen de **dǎoyóu** zài wàimiàn.
Hướng dẫn viên của chúng tôi ở bên ngoài.
Viết lại: .....

155 31:01
我哥哥在**深圳**工作。
Wǒ gēge zài **Shēnzhèn** gōngzuò.
Anh trai tôi đang làm việc ở **Thâm Quyến**.
Viết lại: .....

156 31:13
最后是两个**大拇指**。
Zuìhòu shì liǎng ge **dàmǔzhǐ**.
Cuối cùng là hai **ngón cái**.
Viết lại: .....

157 31:25
签证是**一次入境**的。
Qiānzhèng shì **yí cì rùjìng** de.
Visa này chỉ **nhập cảnh một lần**.
Viết lại: .....

158 31:37
需要**越南语翻译**吗?
Xūyào **Yuènányǔ fānyì** ma?
Anh có cần **phiên dịch tiếng Việt** không?
Viết lại:

159 31:49
指纹不清楚，再来一次。
Zhǐwén bù qīngchu, zài lái yí cì.
Vân tay không rõ, làm lại lần nữa.
Viết lại:

160 32:03
这台电脑是我**自用**的。
Zhè tái diànnǎo shì wǒ **zìyòng** de.
Máy tính này tôi **dùng cá nhân**.
Viết lại:

161 32:15
只是**例行检查**，别担心。
Zhǐshì **lìxíng jiǎnchá**, bié dānxīn.
Chỉ là **kiểm tra thông thường**, anh đừng lo.
Viết lại:

162 32:28
没事了，您**可以通过**了。
Méi shì le, nín **kěyǐ tōngguò** le.
Không sao rồi, anh **qua được** rồi.
Viết lại:

163 32:41
可以，写酒店**名字和地址**。
Kěyǐ, xiě jiǔdiàn **míngzi hé dìzhǐ**.
Được, ghi **tên và địa chỉ** khách sạn.
Viết lại:

164 32:53

七十岁以上也可以免录。

Qīshí suì yǐshàng yě kěyǐ miǎn lù.

Người **trên bảy mươi tuổi** cũng được miễn.

Viết lại:

165 33:07

好的，麻烦您帮我**叫一下**。

Hǎo de, máfan nín bāng wǒ **jiào yíxià**.

Vâng, phiền anh **gọi giúp**.

Viết lại:

166 33:19

请提供朋友的**地址和电话**。

Qǐng tígōng péngyou de **dìzhǐ hé diànhuà**.

Cho tôi **địa chỉ và điện thoại** của bạn anh.

Viết lại:

167 33:33

有**购物发票**吗?

Yǒu **gòuwù fāpiào** ma?

Có **hóa đơn mua hàng** không?

Viết lại:

168 33:43

终于**过海关**了。

Zhōngyú **guò hǎiguān** le.

Cuối cùng cũng **qua được hải quan**.

Viết lại:

169 33:54

您从事**什么职业**?

Nín cóngshì **shénme zhíyè**?

Anh làm **nghề gì**?

Viết lại:

170 34:05
您带了多少**现金**?
Nín dài le duōshao **xiànjīn**?
Anh mang theo bao nhiêu **tiền mặt**?
Viết lại:

171 34:16
出口在哪个方向?
Chūkǒu zài nǎge fāngxiàng?
Lối ra ở hướng nào ạ?
Viết lại:

172 34:26
手续**比我想的快**。
Shǒuxù **bǐ wǒ xiǎng de kuài**.
Thủ tục **nhanh hơn tôi nghĩ**.
Viết lại:

173 34:38
请摘下**帽子和眼镜**。
Qǐng zhāi xià **màozi hé yǎnjìng**.
Anh bỏ **mũ và kính** ra.
Viết lại:

174 34:49
这台机器**好像坏了**。
Zhè tái jīqì **hǎoxiàng huài le**.
Máy này **hình như bị hỏng**.
Viết lại:

175 35:00
好了，请**去柜台办理**。
Hǎo le, qǐng **qù guìtái bànlǐ**.
Xong rồi, mời anh **ra quầy làm thủ tục**.
Viết lại:

卡住了 — **kǎzhù le** — bị kẹt rồi
câu 176

充值 — **chōngzhí** — nạp thêm
câu 177

换成零的 — **huànchéng líng de** — thành tiền lẻ
câu 178

取卡针 — **qǔkǎzhēn** — Que chọc sim
câu 179

换转盘 — **huàn zhuànpán** — đổi băng chuyền
câu 180

一模一样 — **yìmú-yíyàng** — giống hệt
câu 181

推车 — **tuī chē** — đẩy xe
câu 182

断了 — **duàn le** — bị gãy
câu 184

航班号 — **hángbānhào** — số chuyến bay
câu 185

行李牌 — **xínglipái** — thẻ hành lý
câu 186

拉不出来 — **lā bu chūlai** — không rút ra được
câu 187

帮您修 — **bāng nín xiū** — sửa giúp anh
câu 188

还没出来 — **hái méi chūlai** — vẫn chưa ra
câu 190

没到 — **méi dào** — chưa đến
câu 191

取款机 — **qǔkuǎnjī** — cây rút tiền
câu 192

要钱 — **yào qián** — mất tiền
câu 193

换人民币 — **huàn rénmínbì** — sang nhân dân tệ
câu 194

不换 — **bú huàn** — không đổi
câu 195

三号门 — **sān hào mén** — cửa số ba
câu 196

微信 — **Wēixìn** — WeChat
câu 197

几号转盘 — **jǐ hào zhuànpán** — băng chuyền số mấy
câu 198

哪个航班 — **nǎge hángbān** — chuyến nào
câu 199

很重 — **hěn zhòng** — nặng lắm
câu 200

不正常 — **bú zhèngcháng** — đâu phải bình thường
câu 201

五号转盘 — **wǔ hào zhuànpán** — băng chuyền số năm
câu 202

六位密码 — **liù wèi mìmǎ** — mật khẩu sáu số
câu 203

换台机器 — **Huàn tái jīqì** — máy khác
câu 204

打印凭条 — **dǎyìn píngtiáo** — in hóa đơn
câu 205

收好 — **shōuhǎo** — cất tiền
câu 206

还要等 — **hái yào děng** — phải đợi thêm
câu 207

汇率 — **huìlǜ** — Tỷ giá
câu 208

零钱 — **língqián** — tiền lẻ
câu 209

176 35:18
这辆车的轮子**卡住了**。
Zhè liàng chē de lúnzi **kǎzhù le**.
Xe này bánh **bị kẹt rồi**.
Viết lại: .....

177 35:30
流量用完了怎么**充值**?
Liúliàng yòngwán le zěnme **chōngzhí**?
Hết dữ liệu thì **nạp thêm** kiểu gì?
Viết lại: .....

178 35:44
帮我把一百块**换成零的**。
Bāng wǒ bǎ yìbǎi kuài **huànchéng líng de**.
Đổi giúp tôi tờ một trăm **thành tiền lẻ**.
Viết lại: .....

179 35:57
这是**取卡针**。
Zhè shì **qǔkǎzhēn**.
Que chọc sim đây ạ.
Viết lại: .....

180 36:06
好像**换转盘**了。
Hǎoxiàng **huàn zhuànpán** le.
Hình như họ **đổi băng chuyền** rồi.
Viết lại: .....

181 36:19
这个跟我的箱子**一模一样**。
Zhège gēn wǒ de xiāngzi **yìmú-yíyàng**.
Cái này **giống hệt** vali của tôi.
Viết lại: .....

182 36:33
你**推车**，我拿包。
Nǐ **tuī chē**, wǒ ná bāo.
Bạn **đẩy xe**, mình xách túi.
Viết lại: .....

183 36:45
箱子可能**丢了**。
Xiāngzi kěnéng **diū le**.
Chắc vali bị **thất lạc rồi**.
Viết lại: .....

184 36:56
轮子**断了**一个。
Lúnzi **duàn le** yí ge.
Bánh xe **bị gãy** mất một cái.
Viết lại: .....

185 37:06
屏幕上有**航班号**。
Píngmù shang yǒu **hángbānhào**.
Màn hình có hiện **số chuyến bay**.
Viết lại: .....

186 37:18
我看一下**行李牌**。
Wǒ kàn yíxià **xínglipái**.
Để tôi xem **thẻ hành lý**.
Viết lại: .....

187 37:29
拉杆**拉不出来**了。
Lāgān **lā bu chūlai** le.
Tay kéo **không rút ra được**.
Viết lại: .....

188 37:40
我们可以**帮您修**。
Wǒmen kěyǐ **bāng nín xiū**.
Chúng tôi có thể **sửa giúp anh**.
Viết lại:

189 37:50
广播说**改到**三号了。
Guǎngbō shuō **gǎi dào** sān hào le.
Loa vừa thông báo **đổi sang** số ba.
Viết lại:

190 38:04
行李怎么**还没出来**?
Xíngli zěnme **hái méi chūlai**?
Sao hành lý **vẫn chưa ra** nhỉ?
Viết lại:

191 38:16
您好，我的行李**没到**。
Nín hǎo, wǒ de xíngli **méi dào**.
Chào chị, hành lý của tôi **chưa đến**.
Viết lại:

192 38:29
机场里有**取款机**吗?
Jīchǎng li yǒu **qǔkuǎnjī** ma?
Trong sân bay có **cây rút tiền** không?
Viết lại:

193 38:41
这里的行李车**要钱**吗?
Zhèli de xínglichē **yào qián** ma?
Xe đẩy ở đây có **mất tiền** không?
Viết lại:

194 38:53
我想用美元**换人民币**。
Wǒ xiǎng yòng měiyuán **huàn rénmínbì**.
Tôi muốn đổi đô la Mỹ **sang nhân dân tệ**.
Viết lại:

195 39:06
抱歉，这里**不换**越南盾。
Bàoqiàn, zhèli **bú huàn** Yuènándùn.
Xin lỗi, ở đây **không đổi** tiền Việt.
Viết lại:

196 39:19
取款机在**三号门**旁边。
Qǔkuǎnjī zài **sān hào mén** pángbiān.
Cây rút tiền ở cạnh **cửa số ba**.
Viết lại:

197 39:32
用**微信**打电话就免费。
Yòng **Wēixìn** dǎ diànhuà jiù miǎnfèi.
Gọi qua **WeChat** thì miễn phí.
Viết lại:

198 39:45
我们的航班在**几号转盘**?
Wǒmen de hángbān zài **jǐ hào zhuànpán**?
Chuyến bay của mình ở **băng chuyền số mấy**?
Viết lại:

199 39:58
这个转盘是**哪个航班**的?
Zhège zhuànpán shì **nǎge hángbān** de?
Băng chuyền này của **chuyến nào** vậy?
Viết lại:

200 40:10
小心，**很重**的！
Xiǎoxīn, **hěn zhòng** de!
Cẩn thận, **nặng lắm** đấy!
Viết lại:

201 40:21
可是轮子断了**不正常**吧。
Kěshì lúnzi duàn le **bú zhèngcháng** ba.
Nhưng bánh xe gãy thì **đâu phải bình thường**.
Viết lại:

202 40:35
河内来的航班在**五号转盘**。
Hénèi lái de hángbān zài **wǔ hào zhuànpán**.
Chuyến từ Hà Nội ở **băng chuyền số năm**.
Viết lại:

203 40:49
输入**六位密码**。
Shūrù **liù wèi mìmǎ**.
Nhập **mật khẩu sáu số**.
Viết lại:

204 40:59
换台机器试试。
Huàn tái jīqì shìshi.
Thử **máy khác** xem sao.
Viết lại:

205 41:10
要**打印凭条**吗？
Yào **dǎyìn píngtiáo** ma?
Có cần **in hóa đơn** không?
Viết lại:

206 41:20

取完钱赶紧**收好**。

Qǔwán qián gǎnjǐn **shōuhǎo**.

Rút xong thì **cất tiền** ngay đi.

Viết lại: .....

207 41:32

估计**还要等**十分钟。

Gūjì **hái yào děng** shí fēnzhōng.

Chắc **phải đợi thêm** mười phút nữa.

Viết lại: .....

208 41:43

今天的**汇率**是多少?

Jīntiān de **huìlǜ** shì duōshao?

Tỷ giá hôm nay bao nhiêu?

Viết lại: .....

209 41:54

能给我一些**零钱**吗?

Néng gěi wǒ yìxiē **língqián** ma?

Cho tôi ít **tiền lẻ** được không?

Viết lại: .....

还远吗 — **hái yuǎn ma** — còn xa không
câu 211

打表 — **dǎbiǎo** — bật đồng hồ tính tiền
câu 212

网约车 — **wǎngyuēchē** — xe công nghệ
câu 213

拿好 — **ná hǎo** — giữ kỹ
câu 214

往右拐 — **wǎng yòu guǎi** — rẽ phải
câu 215

马上到 — **mǎshàng dào** — tới liền
câu 216

几点发车 — **jǐ diǎn fāchē** — mấy giờ chạy
câu 217

哪个区 — **nǎge qū** — khu nào
câu 218

马路对面 — **mǎlù duìmiàn** — bên kia đường
câu 219

开一下后备箱 — **kāi yíxià hòubèixiāng** — mở cốp
câu 220

大概多少钱 — **dàgài duōshao qián** — khoảng bao nhiêu tiền
câu 221

目的地 — **Mùdìdì** — Điểm đến
câu 222

服务台 — **fúwùtái** — quầy dịch vụ
câu 223

十一号站台 — **shíyī hào zhàntái** — bến số mười một
câu 224

提醒我下车 — **tíxǐng wǒ xià chē** — nhắc tôi xuống
câu 225

还要多久 — **hái yào duōjiǔ** — còn bao lâu nữa
câu 226

看着办 — **kànzhe bàn** — Tùy bác
câu 227

后座 — câu 228
hòuzuò
ghế sau

安全带 — câu 229
ānquándài
dây an toàn

办入住 — câu 232
bàn rùzhù
nhận phòng

绕路 — câu 233
rào lù
đi đường vòng

走高速 — câu 234
Zǒu gāosù
Đi cao tốc

三十块 — câu 235
sānshí kuài
Ba mươi tệ

不用找了 — câu 236
bú yòng zhǎo le
khỏi thối

换乘 — câu 237
huànchéng
đổi tuyến

找得开 — câu 238
zhǎo de kāi
có tiền thối

东直门站 — câu 239
Dōngzhímén Zhàn
ga Đông Trực Môn

显示 — câu 240
xiǎnshì
hiển thị

开张发票 — câu 241
kāi zhāng fāpiào
xin hóa đơn

210 42:10

把箱子放到**传送带**上。

Bǎ xiāngzi fàng dào **chuánsòngdài** shang.

Đặt vali lên **băng chuyền**.

Viết lại:

211 42:23

从车站到酒店**还远吗**?

Cóng chēzhàn dào jiǔdiàn **hái yuǎn ma**?

Từ bến xe đến khách sạn **còn xa không**?

Viết lại:

212 42:36

师傅，**打表**了吗?

Shīfu, **dǎbiǎo** le ma?

Bác ơi, **bật đồng hồ tính tiền** chưa?

Viết lại:

213 42:48

机场有**网约车**专用上车区。

Jīchǎng yǒu **wǎngyuēchē** zhuānyòng shàngchēqū.

Sân bay có khu đón **xe công nghệ** riêng.

Viết lại:

214 43:02

行李票要**拿好**。

Xínglipiào yào **ná hǎo**.

Nhớ **giữ kỹ** phiếu hành lý.

Viết lại:

215 43:12

出五号门**往右拐**。

Chū wǔ hào mén **wǎng yòu guǎi**.

Ra cửa số năm **rẽ phải**.

Viết lại:

216 43:25

您稍等，我**马上到**。

Nín shāo děng, wǒ **mǎshàng dào**.

Anh đợi một chút, tôi **tới liền**.

Viết lại: .....

217 43:37

下一班**几点发车**？

Xià yì bān **jǐ diǎn fāchē**?

Chuyến sau **mấy giờ chạy**?

Viết lại: .....

218 43:48

师傅，这是**哪个区**？

Shīfu, zhè shì **nǎge qū**?

Đây là **khu nào** vậy bác?

Viết lại: .....

219 44:00

酒店在**马路对面**。

Jiǔdiàn zài **mǎlù duìmiàn**.

Khách sạn ở **bên kia đường**.

Viết lại: .....

220 44:11

麻烦**开一下后备箱**。

Máfan **kāi yíxià hòubèixiāng**.

Phiền bác **mở cốp** giúp tôi.

Viết lại: .....

221 44:23

到那儿**大概多少钱**？

Dào nàr **dàgài duōshao qián**?

Đến đó **khoảng bao nhiêu tiền**?

Viết lại: .....

222 44:34
目的地输酒店名字。
Mùdìdì shū jiǔdiàn míngzi.
Điểm đến thì nhập tên khách sạn.
Viết lại: .....

223 44:47
在**服务台**也能买票。
Zài **fúwùtái** yě néng mǎi piào.
Mua vé ở **quầy dịch vụ** cũng được.
Viết lại: .....

224 44:59
大巴停在**十一号站台**。
Dàbā tíng zài **shíyī hào zhàntái**.
Xe đỗ ở **bến số mười một**.
Viết lại: .....

225 45:11
到了麻烦**提醒我下车**。
Dào le máfan **tíxǐng wǒ xià chē**.
Đến nơi phiền bác **nhắc tôi xuống** nhé.
Viết lại: .....

226 45:23
师傅，到酒店**还要多久**？
Shīfu, dào jiǔdiàn **hái yào duōjiǔ**?
Bác ơi, đến khách sạn **còn bao lâu nữa**?
Viết lại: .....

227 45:36
您**看着办**，早点到就行。
Nín **kànzhe bàn**, zǎo diǎn dào jiù xíng.
Tùy bác, miễn đến sớm là được.
Viết lại: .....

228 45:49
我的手机还在**后座**上！
Wǒ de shǒujī hái zài **hòuzuò** shang!
Điện thoại của tôi còn ở **ghế sau**!

Viết lại:

229 46:01
系好**安全带**。
Jì hǎo **ānquándài**.
Anh thắt **dây an toàn** vào nhé.

Viết lại:

230 46:12
我只有**现金**。
Wǒ zhǐ yǒu **xiànjīn**.
Tôi chỉ có **tiền mặt**.

Viết lại:

231 46:21
十分钟一班。
Shí fēnzhōng yì bān.
Mười phút một chuyến.

Viết lại:

232 46:31
累死了，先**办入住**休息吧。
Lèi sǐ le, xiān **bàn rùzhù** xiūxi ba.
Mệt quá, **nhận phòng** rồi nghỉ thôi.

Viết lại:

233 46:45
师傅，别**绕路**啊。
Shīfu, bié **rào lù** a.
Bác ơi, đừng **đi đường vòng** nhé.

Viết lại:

234 46:57
走高速快一点。
Zǒu gāosù kuài yìdiǎn.
Đi cao tốc nhanh hơn.
Viết lại: .....

235 47:08
一个人**三十块**。
Yí ge rén **sānshí kuài**.
Ba mươi tệ một người.
Viết lại: .....

236 47:18
零钱**不用找了**。
Língqián **bú yòng zhǎo le**.
Tiền lẻ **khỏi thối** bác ạ.
Viết lại: .....

237 47:29
坐地铁要**换乘**吗?
Zuò dìtiě yào **huànchéng** ma?
Đi tàu điện có phải **đổi tuyến** không?
Viết lại: .....

238 47:40
现金也行，**找得开**。
Xiànjīn yě xíng, **zhǎo de kāi**.
Tiền mặt cũng được, **có tiền thối**.
Viết lại: .....

239 47:53
我要去**东直门站**。
Wǒ yào qù **Dōngzhímén Zhàn**.
Tôi muốn đi đến **ga Đông Trực Môn**.
Viết lại: .....

240 48:04

软件上**显示**九十块。

Ruǎnjiàn shang **xiǎnshì** jiǔshí kuài.

Giá **hiển thị** trên app là chín mươi tệ.

Viết lại: .....

241 48:18

师傅，给我**开张发票**。

Shīfu, gěi wǒ **kāi zhāng fāpiào**.

Bác ơi, cho tôi **xin hóa đơn**.

Viết lại: .....

刷房卡 — **shuā fángkǎ** — quẹt thẻ phòng — câu 242

无烟房 — **wúyānfáng** — phòng không hút thuốc — câu 243

连通房 — **liántōngfáng** — phòng thông nhau — câu 244

又大又软 — **yòu dà yòu ruǎn** — vừa to vừa êm — câu 245

刷一下脸 — **shuā yíxià liǎn** — quét khuôn mặt — câu 246

牙刷 — **Yáshuā** — Bàn chải đánh răng — câu 247

前台借 — **qiántái jiè** — mượn ở lễ tân — câu 248

停车场 — **Tíngchēchǎng** — Bãi đỗ xe — câu 249

往左走 — **wǎng zuǒ zǒu** — rẽ trái — câu 251

无烟楼层 — **wúyān lóucéng** — cấm hút thuốc — câu 252

提前入住 — **tíqián rùzhù** — nhận phòng sớm — câu 253

全酒店 — **quán jiǔdiàn** — khắp khách sạn — câu 254

正在打扫 — **zhèngzài dǎsǎo** — đang dọn — câu 255

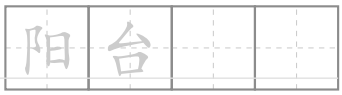
改过来 — **gǎi guòlai** — đổi lại — câu 256

二十四小时 — **èrshísì xiǎoshí** — hai mươi bốn giờ — câu 257

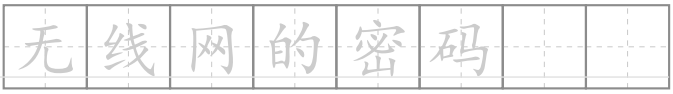
小冰箱 — **Xiǎo bīngxiāng** — tủ lạnh nhỏ — câu 258

预订号 — **Yùdìnghào** — Mã đặt phòng — câu 260

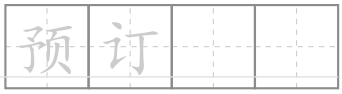
阳台 — yángtái — ban công
câu 261



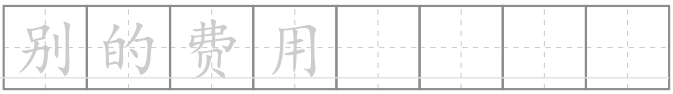
无线网的密码 — wúxiànwǎng de mìmǎ — mật khẩu wifi
câu 262



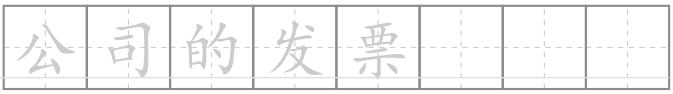
预订 — yùdìng — đặt phòng trước
câu 263



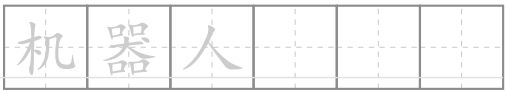
别的费用 — bié de fèiyòng — phí gì khác
câu 264



公司的发票 — gōngsī de fāpiào — hóa đơn công ty
câu 265



机器人 — Jīqìrén — Robot
câu 266



242 48:39
晚回来**刷房卡**进门。
Wǎn huílai **shuā fángkǎ** jìn mén.
Về muộn thì **quẹt thẻ phòng** để vào.
Viết lại:

243 48:54
我要**无烟房**。
Wǒ yào **wúyānfáng**.
Cho tôi **phòng không hút thuốc**.
Viết lại:

244 49:04
有**连通房**吗?
Yǒu **liántōngfáng** ma?
Có **phòng thông nhau** không ạ?
Viết lại:

245 49:14
床**又大又软**。
Chuáng **yòu dà yòu ruǎn**.
Giường **vừa to vừa êm**.
Viết lại:

246 49:25
请看一下摄像头，**刷一下脸**。
Qǐng kàn yíxià shèxiàngtóu, **shuā yíxià liǎn**.
Anh nhìn vào camera để **quét khuôn mặt**.
Viết lại:

247 49:38
牙刷要另外买。
Yáshuā yào lìngwài mǎi.
Bàn chải đánh răng phải mua riêng.
Viết lại:

248 49:50
可以在**前台借**。
Kěyǐ zài **qiántái jiè**.
Có thể **mượn ở lễ tân**.
Viết lại:

249 50:00
停车场免费吗?
Tíngchēchǎng miǎnfèi ma?
Bãi đỗ xe có miễn phí không?
Viết lại:

250 50:11
这里写**联系电话**。
Zhèli xiě **liánxì diànhuà**.
Ghi **số điện thoại liên lạc** ở đây.
Viết lại:

251 50:22
出了电梯**往左走**。
Chū le diàntī **wǎng zuǒ zǒu**.
Ra khỏi thang máy **rẽ trái**.
Viết lại:

252 50:33
这层都是**无烟楼层**。
Zhè céng dōu shì **wúyān lóucéng**.
Tầng này đều **cấm hút thuốc**.
Viết lại:

253 50:44
现在能**提前入住**吗?
Xiànzài néng **tíqián rùzhù** ma?
Bây giờ **nhận phòng sớm** được không?
Viết lại:

254 50:56

无线网**全酒店**都有吗?

Wúxiànwǎng **quán jiǔdiàn** dōu yǒu ma?

Wifi có phủ **khắp khách sạn** không?

Viết lại:

255 51:09

房间**正在打扫**，请稍等。

Fángjiān **zhèngzài dǎsǎo**, qǐng shāo děng.

Phòng **đang dọn**, anh đợi chút ạ.

Viết lại:

256 51:22

抱歉，我马上给您**改过来**。

Bàoqiàn, wǒ mǎshàng gěi nín **gǎi guòlai**.

Xin lỗi, tôi **đổi lại** cho anh ngay.

Viết lại:

257 51:35

前台**二十四小时**都有人。

Qiántái **èrshísì xiǎoshí** dōu yǒu rén.

Lễ tân có người trực **hai mươi bốn giờ**.

Viết lại:

258 51:48

小冰箱里的东西要收费。

Xiǎo bīngxiāng li de dōngxi yào shōufèi.

Đồ trong **tủ lạnh nhỏ** phải trả tiền.

Viết lại:

259 52:02

我坐的**红眼航班**，太累了。

Wǒ zuò de **hóngyǎn hángbān**, tài lèi le.

Tôi đi **chuyến bay đêm**, mệt lắm rồi.

Viết lại:

260 52:15
预订号是多少?
Yùdìnghào shì duōshao?
Mã đặt phòng là bao nhiêu?
Viết lại: .....

261 52:25
房间有**阳台**吗?
Fángjiān yǒu **yángtái** ma?
Phòng có **ban công** không?
Viết lại: .....

262 52:36
请问**无线网的密码**是什么?
Qǐngwèn **wúxiànwǎng de mìmǎ** shì shénme?
Cho hỏi **mật khẩu wifi** là gì ạ?
Viết lại: .....

263 52:50
请问您有**预订**吗?
Qǐngwèn nín yǒu **yùdìng** ma?
Anh có **đặt phòng trước** không ạ?
Viết lại: .....

264 53:00
还有**别的费用**吗?
Hái yǒu **bié de fèiyòng** ma?
Còn phải trả **phí gì khác** không?
Viết lại: .....

265 53:11
我要开**公司的发票**。
Wǒ yào kāi **gōngsī de fāpiào**.
Tôi cần xuất **hóa đơn công ty**.
Viết lại: .....

266

53:22

机器人会送到房间。

Jīqìrén huì sòngdào fángjiān.

Robot sẽ giao lên tận phòng.

Viết lại:

几乎没睡着 — jīhū méi shuìzháo
gần như không ngủ được
câu 267

洗衣单 — xǐyīdān
phiếu giặt
câu 268

前台 — qiántái
lễ tân
câu 269

不见了 — bú jiàn le
không thấy đâu
câu 270

怎么调 — zěnme tiáo
chỉnh thế nào
câu 271

照顾 — zhàogù
chăm sóc
câu 272

床头灯 — Chuángtóudēng
Đèn đầu giường
câu 273

扫码就能用 — sǎomǎ jiù néng yòng
quét mã là dùng được
câu 274

服务费 — fúwùfèi
phí phục vụ
câu 275

每天换 — měitiān huàn
thay mỗi ngày
câu 276

不用给小费 — bú yòng gěi xiǎofèi
không cần boa
câu 277

泳帽 — yǒngmào
mũ bơi
câu 278

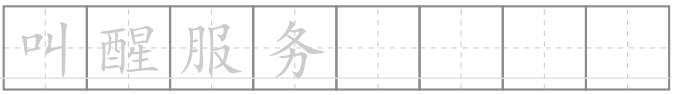
修路 — xiū lù
sửa đường
câu 279

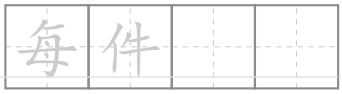
清点 — qīngdiǎn
đếm lại
câu 280

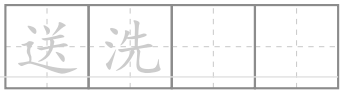
浴巾 — yùjīn
khăn tắm
câu 281

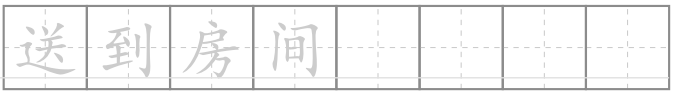
收起来 — shōu qǐlai
cất đi
câu 282

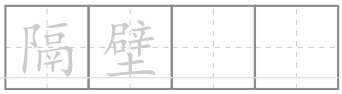
免费使用 — miǎnfèi shǐyòng
dùng miễn phí
câu 283

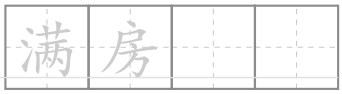
叫醒服务 jiàoxǐng fúwù
dịch vụ báo thức

câu 284

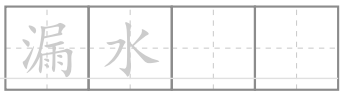
每件 měi jiàn
mỗi kiện

câu 285

送洗 sòng xǐ
Gửi giặt

câu 286

送到房间 sòngdào fángjiān
mang lên phòng

câu 287

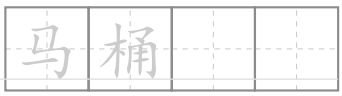
隔壁 Gébì
Phòng bên cạnh

câu 288

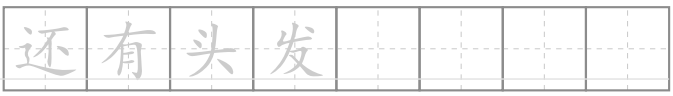
满房 mǎnfáng
hết phòng

câu 289

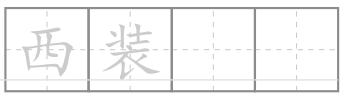
漏水 lòushuǐ
rò nước

câu 290

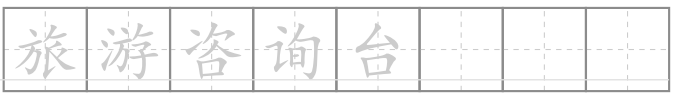
用过的毛巾 Yòng guo de máojīn
Khăn đã dùng

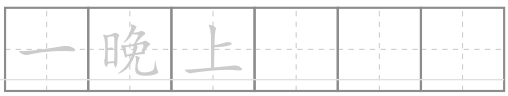
câu 291

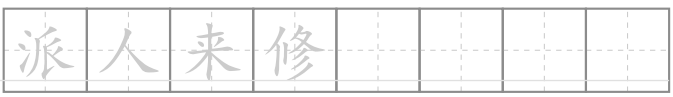
马桶 Mǎtǒng
Bồn cầu

câu 292

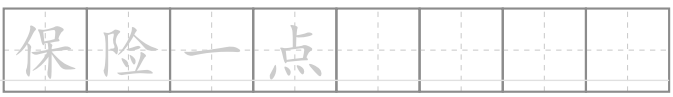
还有头发 hái yǒu tóufa
còn tóc

câu 294

西装 xīzhuāng
Bộ vest

câu 295

旅游咨询台 lǚyóu zīxúntái
quầy tư vấn du lịch

câu 296

一晚上 yì wǎnshang
qua đêm

câu 297

派人来修 pài rén lái xiū
cho thợ lên sửa

câu 298

保险一点 bǎoxiǎn yìdiǎn
cho chắc

câu 299

267 53:33
我昨晚**几乎没睡着**。
Wǒ zuówǎn **jīhū méi shuìzháo**.
Tối qua tôi **gần như không ngủ được**.
Viết lại:

268 53:45
填好**洗衣单**放在门口。
Tián hǎo **xǐyīdān** fàng zài ménkǒu.
Điền **phiếu giặt** rồi để ở cửa.
Viết lại:

269 53:58
喂，是**前台**吗？
Wéi, shì **qiántái** ma?
A lô, **lễ tân** phải không ạ?
Viết lại:

270 54:10
放在桌上的手表**不见了**。
Fàng zài zhuō shang de shǒubiǎo **bú jiàn le**.
Chiếc đồng hồ để trên bàn **không thấy đâu**.
Viết lại:

271 54:22
温度**怎么调**？
Wēndù **zěnme tiáo**?
Nhiệt độ **chỉnh thế nào** ạ?
Viết lại:

272 54:33
都齐了，谢谢你们的**照顾**。
Dōu qí le, xièxie nǐmen de **zhàogù**.
Đủ cả rồi, cảm ơn khách sạn đã **chăm sóc**.
Viết lại:

273 54:47

床头灯不亮了。

Chuángtóudēng bú liàng le.

Đèn đầu giường không sáng.

Viết lại: .....

274 54:58

洗衣房在三楼，**扫码就能用**。

Xǐyīfáng zài sān lóu, **sǎomǎ jiù néng yòng**.

Phòng giặt ở tầng ba, **quét mã là dùng được**.

Viết lại: .....

275 55:13

要收**服务费**吗?

Yào shōu **fúwùfèi** ma?

Có tính **phí phục vụ** không?

Viết lại: .....

276 55:24

毛巾不用**每天换**。

Máojīn bú yòng **měitiān huàn**.

Khăn không cần **thay mỗi ngày**.

Viết lại: .....

277 55:35

中国的酒店一般**不用给小费**。

Zhōngguó de jiǔdiàn yìbān **bú yòng gěi xiǎofèi**.

Ở khách sạn Trung Quốc thường **không cần boa**.

Viết lại: .....

278 55:49

游泳要戴**泳帽**吗?

Yóuyǒng yào dài **yǒngmào** ma?

Bơi có cần đội **mũ bơi** không?

Viết lại: .....

279 56:00

外面在**修路**，很吵。

Wàimiàn zài **xiū lù**, hěn chǎo.

Ngoài kia đang **sửa đường**, ồn lắm.

Viết lại:

280 56:13

您**清点**一下数量。

Nín **qīngdiǎn** yíxià shùliàng.

Anh **đếm lại** số lượng giúp tôi.

Viết lại:

281 56:24

麻烦再送两条**浴巾**。

Máfan zài sòng liǎng tiáo **yùjīn**.

Phiền chị mang thêm hai chiếc **khăn tắm**.

Viết lại:

282 56:36

是不是保洁**收起来**了？

Shì bu shì bǎojié **shōu qǐlai** le?

Có phải nhân viên dọn phòng **cất đi** không?

Viết lại:

283 56:47

住客可以**免费使用**吗？

Zhùkè kěyǐ **miǎnfèi shǐyòng** ma?

Khách ở có được **dùng miễn phí** không?

Viết lại:

284 57:00

我要六点的**叫醒服务**。

Wǒ yào liù diǎn de **jiàoxǐng fúwù**.

Tôi muốn **dịch vụ báo thức** lúc sáu giờ.

Viết lại:

285 57:13
超过一天**每件**二十块。
Chāoguò yì tiān **měi jiàn** èrshí kuài.
Quá một ngày tính hai mươi tệ **mỗi kiện**.
Viết lại:

286 57:26
十点前**送洗**，晚上就能取。
Shí diǎn qián **sòng xǐ**, wǎnshang jiù néng qǔ.
Gửi giặt trước mười giờ thì tối nay lấy được.
Viết lại:

287 57:40
来一份牛肉面**送到房间**。
Lái yí fèn niúròumiàn **sòngdào fángjiān**.
Cho một phần mì bò **mang lên phòng**.
Viết lại:

288 57:54
隔壁太吵了。
Gébì tài chǎo le.
Phòng bên cạnh ồn quá.
Viết lại:

289 58:04
今天**满房**了，明天才能换。
Jīntiān **mǎnfáng** le, míngtiān cái néng huàn.
Hôm nay **hết phòng** rồi, mai mới đổi được.
Viết lại:

290 58:18
卫生间**漏水**了。
Wèishēngjiān **lòushuǐ** le.
Nhà tắm bị **rò nước** rồi.
Viết lại:

291 58:29

用过的毛巾放在浴室地上了。

Yòng guo de máojīn fàng zài yùshì dìshang le.

Khăn đã dùng tôi để trên sàn nhà tắm.

Viết lại: .....

292 58:43

马桶有点脏，麻烦再打扫一下。

Mǎtǒng yǒudiǎn zāng, máfan zài dǎsǎo yíxià.

Bồn cầu hơi bẩn, phiền chị dọn lại.

Viết lại: .....

293 58:57

再给我一个**枕头**。

Zài gěi wǒ yí ge **zhěntou**.

Cho tôi thêm một cái **gối** nữa.

Viết lại: .....

294 59:08

枕头上**还有头发**。

Zhěntou shang **hái yǒu tóufa**.

Trên gối vẫn **còn tóc** kìa.

Viết lại: .....

295 59:19

这套**西装**要干洗。

Zhè tào **xīzhuāng** yào gānxǐ.

Bộ vest này phải giặt khô.

Viết lại: .....

296 59:31

有**旅游咨询台**吗?

Yǒu **lǚyóu zīxúntái** ma?

Có **quầy tư vấn du lịch** không?

Viết lại: .....

297 59:43

能寄存**一晚上**吗?

Néng jìcún **yì wǎnshang** ma?

Gửi **qua đêm** có được không?

Viết lại:

298 59:54

麻烦**派人来修**一下。

Máfan **pài rén lái xiū** yíxià.

Phiền **cho thợ lên sửa** giúp.

Viết lại:

299 1:00:05

叫两次吧，**保险一点**。

Jiào liǎng cì ba, **bǎoxiǎn yìdiǎn**.

Gọi hai lần **cho chắc**.

Viết lại:

拐角 — **guǎijiǎo** — góc phố — câu 300

排很久 — **pái hěn jiǔ** — xếp hàng lâu — câu 301

右转 — **yòu zhuǎn** — rẽ phải — câu 302

本地人 — **běndì rén** — dân địa phương — câu 303

吃午饭 — **chī wǔfàn** — ăn trưa — câu 304

必吃 — **bì chī** — nhất định phải ăn — câu 305

到故宫 — **dào Gùgōng** — đến Cố Cung — câu 306

几场 — **jǐ chǎng** — mấy suất — câu 307

用不了 — **yòng bu liǎo** — không dùng được — câu 308

路线 — **lùxiàn** — đường đi — câu 309

比打车快 — **bǐ dǎchē kuài** — nhanh hơn taxi — câu 310

打车 — **Dǎchē** — Đi taxi — câu 311

停止入园 — **tíngzhǐ rùyuán** — ngừng cho vào — câu 312

提前预约 — **tíqián yùyuē** — hẹn trước — câu 313

一大早 — **Yídàzǎo** — sáng sớm — câu 314

高德 — **Gāodé** — Gaode — câu 315

帮我看看 — **bāng wǒ kànkan** — xem giúp tôi — câu 316

往左拐 — wǎng zuǒ guǎi — rẽ trái
câu 317

过桥 — guò qiáo — đi qua cầu
câu 318

最好打车 — zuìhǎo dǎchē — tốt nhất bắt xe
câu 319

堵车 — Dǔchē — Kẹt xe
câu 320

纸质地图 — zhǐzhì dìtú — bản đồ giấy
câu 322

值得看 — zhíde kàn — đáng xem
câu 323

适合带孩子 — shìhé dài háizi — hợp đưa trẻ con
câu 324

把地名写下来 — bǎ dìmíng xiě xiàlai — viết tên chỗ đó ra
câu 325

跟我来 — Gēn wǒ lái — Đi theo tôi
câu 326

念得对 — niàn de duì — đọc vậy có đúng
câu 327

开放 — kāifàng — mở cửa
câu 328

夜场 — yèchǎng — mở cửa buổi tối
câu 329

没信号 — méi xìnhào — không có sóng
câu 330

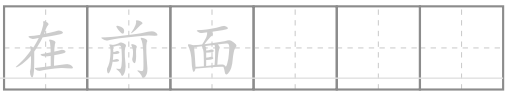
省着用 — shěngzhe yòng — dùng tiết kiệm
câu 331

远不远 — yuǎn bu yuǎn — có xa không
câu 332

开门 — kāimén — mở cửa
câu 333

零食 — língshí — đồ ăn vặt
câu 334

在前面 **zài qiánmiàn**
ở phía trước
câu 335



300 很近，就在**拐角**那儿。

1:00:22

Hěn jìn, jiù zài **guǎijiǎo** nàr.

Gần lắm, ngay **góc phố** kia thôi.

Viết lại:

301 那家店要**排很久**吗?

1:00:35

Nà jiā diàn yào **pái hěn jiǔ** ma?

Quán đó có phải **xếp hàng lâu** không?

Viết lại:

302 地图上说前面**右转**。

1:00:47

Dìtú shang shuō qiánmiàn **yòu zhuǎn**.

Bản đồ bảo phía trước **rẽ phải**.

Viết lại:

303 有**本地人**常去的店吗?

1:00:59

Yǒu **běndì rén** cháng qù de diàn ma?

Có quán nào **dân địa phương** hay tới không?

Viết lại:

304 山上有地方**吃午饭**吗?

1:01:12

Shān shang yǒu dìfang **chī wǔfàn** ma?

Trên núi có chỗ **ăn trưa** không?

Viết lại:

305 这条街有什么**必吃**的?

1:01:24

Zhè tiáo jiē yǒu shénme **bì chī** de?

Phố này có món nào **nhất định phải ăn**?

Viết lại:

306 1:01:36
师傅，**到故宫**。
Shīfu, **dào Gùgōng**.
Bác tài ơi, cho tôi **đến Cố Cung**.
Viết lại:

307 1:01:47
一天演**几场**?
Yì tiān yǎn **jǐ chǎng**?
Một ngày diễn **mấy suất**?
Viết lại:

308 1:01:57
谷歌地图在这儿**用不了**。
Gǔgē dìtú zài zhèr **yòng bu liǎo**.
Google Maps ở đây **không dùng được**.
Viết lại:

309 1:02:09
您能帮我画一下**路线**吗?
Nín néng bāng wǒ huà yíxià **lùxiàn** ma?
Anh vẽ giúp tôi **đường đi** được không?
Viết lại:

310 1:02:21
这个点儿坐地铁**比打车快**。
Zhège diǎnr zuò dìtiě **bǐ dǎchē kuài**.
Giờ này đi tàu điện ngầm **nhanh hơn taxi**.
Viết lại:

311 1:02:35
打车大概多少钱?
Dǎchē dàgài duōshao qián?
Đi taxi khoảng bao nhiêu tiền?
Viết lại:

312 1:02:47
四点半**停止入园**。
Sì diǎn bàn **tíngzhǐ rùyuán**.
Bốn rưỡi là **ngừng cho vào**.
Viết lại: .....

313 1:02:59
需要**提前预约**吗?
Xūyào **tíqián yùyuē** ma?
Có cần **hẹn trước** không?
Viết lại: .....

314 1:03:10
一大早去最好看。
Yídàzǎo qù zuì hǎokàn.
Đi từ **sáng sớm** là đẹp nhất.
Viết lại: .....

315 1:03:21
在中国用**高德**还是百度地图?
Zài Zhōngguó yòng **Gāodé** háishi Bǎidù dìtú?
Ở Trung Quốc nên dùng bản đồ **Gaode** hay Baidu?
Viết lại: .....

316 1:03:37
您**帮我看看**这个地方在哪儿?
Nín **bāng wǒ kànkan** zhège dìfang zài nǎr?
Anh **xem giúp tôi** chỗ này ở đâu với?
Viết lại: .....

317 1:03:51
到了路口**往左拐**吗?
Dàole lùkǒu **wǎng zuǒ guǎi** ma?
Đến ngã tư thì **rẽ trái** à?
Viết lại: .....

318 1:04:02
从这儿**过桥**就到了?
Cóng zhèr **guò qiáo** jiù dào le?
Từ đây **đi qua cầu** là tới à?

Viết lại: .....

319 1:04:14
挺远的，**最好打车**去。
Tǐng yuǎn de, **zuìhǎo dǎchē** qù.
Khá xa đấy, **tốt nhất bắt xe** đi.

Viết lại: .....

320 1:04:27
堵车的话要一个小时。
Dǔchē dehuà yào yí ge xiǎoshí.
Kẹt xe thì mất một tiếng.

Viết lại: .....

321 1:04:38
要**换乘**吗?
Yào **huànchéng** ma?
Có phải **chuyển tuyến** không?

Viết lại: .....

322 1:04:48
有免费的**纸质地图**吗?
Yǒu miǎnfèi de **zhǐzhì dìtú** ma?
Có **bản đồ giấy** miễn phí không?

Viết lại: .....

323 1:05:00
这儿有什么**值得看**的?
Zhèr yǒu shénme **zhíde kàn** de?
Ở đây có gì **đáng xem**?

Viết lại: .....

324 1:05:11
那儿**适合带孩子**去吗?
Nàr **shìhé dài háizi** qù ma?
Chỗ đó có **hợp đưa trẻ con** đi không?
Viết lại: .....

325 1:05:23
麻烦您**把地名写下来**。
Máfan nín **bǎ dìmíng xiě xiàlai**.
Phiền anh **viết tên chỗ đó ra** giúp.
Viết lại: .....

326 1:05:35
跟我来吧，我也往那边走。
Gēn wǒ lái ba, wǒ yě wǎng nàbiān zǒu.
Đi theo tôi, tôi cũng đi hướng đó.
Viết lại: .....

327 1:05:48
我**念得对**吗?
Wǒ **niàn de duì** ma?
Tôi **đọc vậy có đúng** không?
Viết lại: .....

328 1:05:58
星期一**开放**吗?
Xīngqīyī **kāifàng** ma?
Thứ hai có **mở cửa** không?
Viết lại: .....

329 1:06:08
今天有**夜场**吗?
Jīntiān yǒu **yèchǎng** ma?
Hôm nay có **mở cửa buổi tối** không?
Viết lại: .....

330 1:06:19
手机**没信号**了。
Shǒujī **méi xìnhào** le.
Điện thoại **không có sóng**.
Viết lại:

331 1:06:30
我手机快没电了，得**省着用**。
Wǒ shǒujī kuài méi diàn le, děi **shěngzhe yòng**.
Điện thoại sắp hết pin, phải **dùng tiết kiệm**.
Viết lại:

332 1:06:44
那座寺庙**远不远**?
Nà zuò sìmiào **yuǎn bu yuǎn**?
Ngôi chùa đó **có xa không** ạ?
Viết lại:

333 1:06:55
博物馆几点**开门**?
Bówùguǎn jǐ diǎn **kāimén**?
Bảo tàng mấy giờ **mở cửa**?
Viết lại:

334 1:07:07
带点**零食**上去吧。
Dài diǎn **língshí** shàngqù ba.
Mang ít **đồ ăn vặt** lên nhé.
Viết lại:

335 1:07:17
博物馆是**在前面**吗?
Bówùguǎn shì **zài qiánmiàn** ma?
Bảo tàng **ở phía trước** phải không?
Viết lại:

扫码付 — **sǎomǎ fù** — quét mã WeChat trả tiền
câu 336

网上购票 — **wǎngshang gòupiào** — bán vé online
câu 337

恐高 — **kǒnggāo** — sợ độ cao
câu 338

外国人 — **Wàiguó rén** — Người nước ngoài
câu 339

能用 — **néng yòng** — dùng được
câu 340

网上买 — **wǎngshang mǎi** — lên mạng mua
câu 341

半价 — **bànjià** — giảm một nửa
câu 342

过安检 — **guò ānjiǎn** — qua máy kiểm tra an ninh
câu 343

停止售票 — **tíngzhǐ shòupiào** — ngừng bán vé
câu 344

排多久 — **pái duō jiǔ** — xếp hàng khoảng bao lâu
câu 345

免票 — **miǎnpiào** — miễn vé
câu 346

免费讲解 — **Miǎnfèi jiǎngjiě** — thuyết minh miễn phí
câu 347

填护照号码 — **tián hùzhào hàomǎ** — điền số hộ chiếu
câu 350

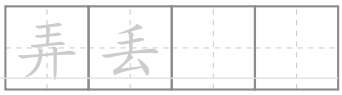
请导游 — **qǐng dǎoyóu** — thuê hướng dẫn viên
câu 351

票留着 — **Piào liúzhe** — Giữ vé lại
câu 352

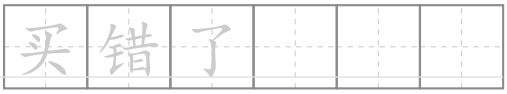
套票 — **tàopiào** — vé combo
câu 353

另外买票 — **lìngwài mǎi piào** — mua thêm vé
câu 354

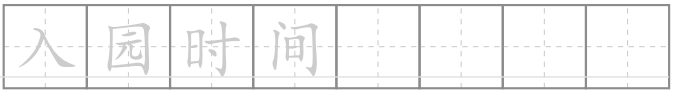
弄丢 — **nòngdiū** — làm mất
câu 355



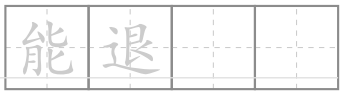
买错了 — **mǎicuò le** — mua nhầm
câu 356



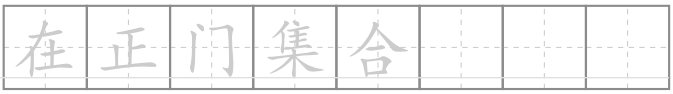
入园时间 — **rùyuán shíjiān** — Giờ vào cửa
câu 357



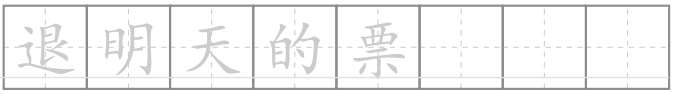
能退 — **néng tuì** — hoàn được
câu 358



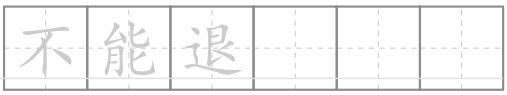
在正门集合 — **zài zhèngmén jíhé** — tập trung ở cổng chính
câu 359



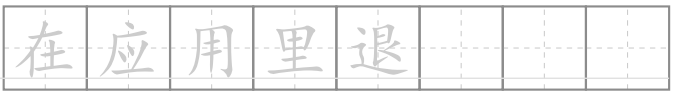
退明天的票 — **tuì míngtiān de piào** — trả lại vé ngày mai
câu 360



不能退 — **bù néng tuì** — không hoàn được
câu 361



在应用里退 — **Zài yìngyòng lǐ tuì** — Hoàn vé trên ứng dụng
câu 362



336 1:07:37

我用微信**扫码付**吧。

Wǒ yòng Wēixìn **sǎomǎ fù** ba.

Tôi **quét mã WeChat trả tiền** nhé.

Viết lại: .....

337 1:07:49

现在只能**网上购票**。

Xiànzài zhǐ néng **wǎngshang gòupiào**.

Bây giờ chỉ **bán vé online** thôi.

Viết lại: .....

338 1:08:01

我**恐高**，不敢坐缆车。

Wǒ **kǒnggāo**, bù gǎn zuò lǎnchē.

Tôi **sợ độ cao**, không dám đi cáp treo.

Viết lại: .....

339 1:08:14

外国人在哪个窗口买?

Wàiguó rén zài nǎge chuāngkǒu mǎi?

Người nước ngoài mua vé ở quầy nào?

Viết lại: .....

340 1:08:26

外国的学生证**能用**吗?

Wàiguó de xuéshengzhèng **néng yòng** ma?

Thẻ sinh viên nước ngoài có **dùng được** không?

Viết lại: .....

341 1:08:39

窗口人太多了，**网上买**吧。

Chuāngkǒu rén tài duō le, **wǎngshang mǎi** ba.

Quầy vé đông quá, **lên mạng mua** đi.

Viết lại: .....

342 1:08:53
儿童票**半价**。
Értóngpiào **bànjià**.
Vé trẻ em **giảm một nửa**.
Viết lại: .....

343 1:09:04
包要**过安检**。
Bāo yào **guò ānjiǎn**.
Túi phải **qua máy kiểm tra an ninh**.
Viết lại: .....

344 1:09:15
几点**停止售票**?
Jǐ diǎn **tíngzhǐ shòupiào**?
Mấy giờ thì **ngừng bán vé**?
Viết lại: .....

345 1:09:26
大概要**排多久**?
Dàgài yào **pái duō jiǔ**?
Phải **xếp hàng khoảng bao lâu**?
Viết lại: .....

346 1:09:37
一米二以下**免票**。
Yì mǐ èr yǐxià **miǎnpiào**.
Trẻ dưới một mét hai được **miễn vé**.
Viết lại: .....

347 1:09:49
免费讲解是几点?
Miǎnfèi jiǎngjiě shì jǐ diǎn?
Mấy giờ có **thuyết minh miễn phí**?
Viết lại: .....

348 1:10:01
要给导游**小费**吗?
Yào gěi dǎoyóu **xiǎofèi** ma?
Có cần **boa** cho hướng dẫn viên không?

Viết lại: .....

349 1:10:13
演出票能**选座位**吗?
Yǎnchū piào néng **xuǎn zuòwèi** ma?
Vé biểu diễn có **chọn chỗ ngồi** không?

Viết lại: .....

350 1:10:25
这里要**填护照号码**。
Zhèlǐ yào **tián hùzhào hàomǎ**.
Phải **điền số hộ chiếu** vào đây.

Viết lại: .....

351 1:10:37
这儿可以**请导游**吗?
Zhèr kěyǐ **qǐng dǎoyóu** ma?
Ở đây có **thuê hướng dẫn viên** không?

Viết lại: .....

352 1:10:48
票留着，出来还要查。
Piào liúzhe, chūlái hái yào chá.
Giữ vé lại, lát ra còn kiểm tra.

Viết lại: .....

353 1:11:02
有**套票**吗?
Yǒu **tàopiào** ma?
Có **vé combo** không?

Viết lại: .....

354 1:11:11
进那个馆要**另外买票**。
Jìn nàge guǎn yào **lìngwài mǎi piào**.
Muốn vào khu đó phải **mua thêm vé**.
Viết lại:

355 1:11:25
我把票**弄丢**了，怎么办？
Wǒ bǎ piào **nòngdiū** le, zěnme bàn?
Tôi **làm mất** vé rồi, phải làm sao?
Viết lại:

356 1:11:37
我**买错了**，买成儿童票了。
Wǒ **mǎicuò le**, mǎichéng értóngpiào le.
Tôi **mua nhầm** vé trẻ em rồi.
Viết lại:

357 1:11:50
票上的**入园时间**已经过了。
Piào shang de **rùyuán shíjiān** yǐjīng guò le.
Giờ vào cửa trên vé đã qua rồi.
Viết lại:

358 1:12:03
这张票**能退**吗？
Zhè zhāng piào **néng tuì** ma?
Vé này có **hoàn được** không?
Viết lại:

359 1:12:14
三点**在正门集合**。
Sān diǎn **zài zhèngmén jíhé**.
Ba giờ **tập trung ở cổng chính** nhé.
Viết lại:

360 1:12:25

我想**退明天的票**。

Wǒ xiǎng **tuì míngtiān de piào**.

Tôi muốn **trả lại vé ngày mai**.

Viết lại: .....

361 1:12:36

用过的票**不能退**。

Yòngguo de piào **bù néng tuì**.

Vé đã dùng rồi thì **không hoàn được**.

Viết lại: .....

362 1:12:48

在应用里退就行。

Zài yìngyòng lǐ tuì jiù xíng.

Hoàn vé trên ứng dụng là được.

Viết lại: .....

363 1:12:59

过期的票不能用。

Guòqī de piào bù néng yòng.

Vé **quá hạn** rồi thì không dùng được.

Viết lại: .....

合个影 — **hé ge yǐng** — chụp chung
câu 364

跳起来 — **tiào qǐlái** — nhảy lên
câu 365

删掉 — **shāndiào** — xóa
câu 366

修一下图 — **xiū yíxià tú** — chỉnh lại ảnh
câu 367

光线正好 — **guāngxiàn zhènghǎo** — ánh sáng vừa đẹp
câu 368

按这个圆的 — **Àn zhège yuán de** — Bấm vào nút tròn này
câu 369

逆光 — **Nìguāng** — Ngược sáng
câu 370

发到群里 — **fā dào qún lǐ** — gửi vào nhóm chat
câu 371

头像 — **tóuxiàng** — hình đại diện
câu 372

对焦 — **duìjiāo** — lấy nét
câu 373

杂志照 — **zázhì zhào** — ảnh tạp chí
câu 374

微信发给我 — **Wēixìn fā gěi wǒ** — qua WeChat cho mình
câu 375

小红书 — **Xiǎohóngshū** — Tiểu Hồng Thư
câu 376

连上网 — **lián shàng wǎng** — có wifi
câu 377

原图 — **Yuántú** — Ảnh gốc
câu 378

亮灯 — **liàng dēng** — lên đèn
câu 379

慢动作 — **màn dòngzuò** — quay chậm
câu 380

横的 — **héng de** — ngang
câu 381

拍得行吗 — **pāi de xíng ma** — chụp vậy được chưa
câu 382

拿正 — **ná zhèng** — cho thẳng
câu 383

有点歪 — **yǒudiǎn wāi** — hơi nghiêng
câu 384

再拍一张 — **zài pāi yì zhāng** — chụp lại một tấm nữa
câu 385

拍得太好了 — **pāi de tài hǎo le** — chụp đẹp quá
câu 386

朋友圈 — **péngyouquān** — vòng bạn bè WeChat
câu 387

内存满了 — **nèicún mǎn le** — đầy bộ nhớ rồi
câu 388

从上往下拍 — **cóng shàng wǎng xià pāi** — Chụp từ trên cao xuống
câu 389

拍没了 — **pāi méi le** — Bị mất
câu 390

挡住 — **dǎngzhù** — che mất
câu 391

十五秒 — **shíwǔ miǎo** — mười lăm giây
câu 392

364 1:13:15
我能跟你**合个影**吗?
Wǒ néng gēn nǐ **hé ge yǐng** ma?
Em **chụp chung** với anh được không?

Viết lại: .....

365 1:13:26
一起**跳起来**!
Yìqǐ **tiào qǐlái**!
Cùng **nhảy lên** nào!

Viết lại: .....

366 1:13:36
我马上**删掉**。
Wǒ mǎshàng **shāndiào**.
Tôi **xóa** ảnh ngay đây.

Viết lại: .....

367 1:13:46
我先**修一下图**。
Wǒ xiān **xiū yíxià tú**.
Để em **chỉnh lại ảnh** chút đã.

Viết lại: .....

368 1:13:56
这张**光线正好**。
Zhè zhāng **guāngxiàn zhènghǎo**.
Tấm này **ánh sáng vừa đẹp**.

Viết lại: .....

369 1:14:07
按这个圆的就行。
Àn zhège yuán de jiù xíng.
Bấm vào nút tròn này là chụp.

Viết lại: .....

370 1:14:19
逆光了，换个方向。
Nìguāng le, huàn ge fāngxiàng.
Ngược sáng rồi, đổi hướng đi.
Viết lại: .....

371 1:14:32
合照**发到群里**吧。
Hézhào **fā dào qún lǐ** ba.
Ảnh nhóm **gửi vào nhóm chat** nhé.
Viết lại: .....

372 1:14:43
这张直接当**头像**。
Zhè zhāng zhíjiē dāng **tóuxiàng**.
Tấm này để làm **hình đại diện** luôn.
Viết lại: .....

373 1:14:54
点一下我的脸**对焦**。
Diǎn yíxià wǒ de liǎn **duìjiāo**.
Bấm vào mặt em để **lấy nét**.
Viết lại: .....

374 1:15:05
这张跟**杂志照**一样。
Zhè zhāng gēn **zázhì zhào** yíyàng.
Tấm này đẹp như **ảnh tạp chí**.
Viết lại: .....

375 1:15:17
照片**微信发给我**吧。
Zhàopiàn **Wēixìn fā gěi wǒ** ba.
Gửi ảnh **qua WeChat cho mình** nhé.
Viết lại: .....

376 1:15:29
发**小红书**分享攻略。
Fā **Xiǎohóngshū** fēnxiǎng gōnglüè.
Đăng lên **Tiểu Hồng Thư** chia sẻ kinh nghiệm.
Viết lại: .....

377 1:15:42
回酒店**连上网**再发。
Huí jiǔdiàn **lián shàng wǎng** zài fā.
Đợi về khách sạn **có wifi** rồi đăng.
Viết lại: .....

378 1:15:56
原图就很好看，不用修。
Yuántú jiù hěn hǎokàn, bú yòng xiū.
Ảnh gốc là đẹp rồi, không cần chỉnh.
Viết lại: .....

379 1:16:10
晚上**亮灯**比白天好看。
Wǎnshang **liàng dēng** bǐ báitiān hǎokàn.
Ban đêm **lên đèn** đẹp hơn ban ngày.
Viết lại: .....

380 1:16:23
用**慢动作**拍。
Yòng **màn dòngzuò** pāi.
Quay chế độ **quay chậm** đi.
Viết lại: .....

381 1:16:34
再拍一张**横的**。
Zài pāi yì zhāng **héng de**.
Chụp thêm một tấm **ngang** nữa.
Viết lại: .....

382 1:16:44
你看**拍得行吗**?
Nǐ kàn **pāi de xíng ma**?
Anh xem **chụp vậy được chưa**?
Viết lại: .....

383 1:16:55
手机**拿正**一点。
Shǒujī **ná zhèng** yìdiǎn.
Giữ điện thoại **cho thẳng** nhé.
Viết lại: .....

384 1:17:06
照片**有点歪**了。
Zhàopiàn **yǒudiǎn wāi** le.
Ảnh **hơi nghiêng** rồi.
Viết lại: .....

385 1:17:16
麻烦**再拍一张**。
Máfan **zài pāi yì zhāng**.
Phiền anh **chụp lại một tấm nữa**.
Viết lại: .....

386 1:17:26
你**拍得太好了**!
Nǐ **pāi de tài hǎo le**!
Anh **chụp đẹp quá**!
Viết lại: .....

387 1:17:36
我发个**朋友圈**。
Wǒ fā ge **péngyouquān**.
Mình đăng lên **vòng bạn bè WeChat**.
Viết lại: .....

388 1:17:47
手机**内存满了**。
Shǒujī **nèicún mǎn le**.
Điện thoại **đầy bộ nhớ rồi**.
Viết lại: .....

389 1:17:58
能**从上往下拍**吗?
Néng **cóng shàng wǎng xià pāi** ma?
Chụp từ trên cao xuống được không?
Viết lại: .....

390 1:18:09
把我的脚**拍没了**。
Bǎ wǒ de jiǎo **pāi méi le**.
Bị mất chân em rồi.
Viết lại: .....

391 1:18:20
那位被**挡住**脸了。
Nà wèi bèi **dǎngzhù** liǎn le.
Bạn kia bị **che mất** mặt rồi.
Viết lại: .....

392 1:18:31
拍够**十五秒**就行。
Pāi gòu **shíwǔ miǎo** jiù xíng.
Quay đủ **mười lăm giây** là được.
Viết lại: .....

心意 — xīnyì — ý nghĩa — câu 393

包邮 — bāoyóu — miễn phí ship — câu 394

顺丰 — Shùnfēng — SF Express — câu 395

最有名 — zuì yǒumíng — nổi tiếng nhất — câu 396

国外 — guówài — nước ngoài — câu 397

没收到货 — Méi shōudào huò — Hàng chưa tới — câu 398

要几天 — yào jǐ tiān — mất mấy ngày — câu 399

加急 — jiājí — Gửi nhanh — câu 400

填地址 — tián dìzhǐ — điền địa chỉ — câu 401

发货 — fāhuò — gửi — câu 402

钥匙扣 — yàoshikòu — móc khóa — câu 403

算一下 — suàn yíxià — tính tiền — câu 404

另外收钱 — lìngwài shōu qián — tính tiền — câu 405

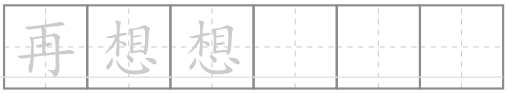
收件人 — Shōujiànrén — người nhận — câu 406

三箱 — sān xiāng — ba thùng — câu 407

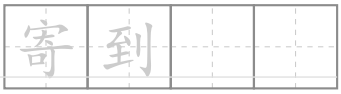
行李就轻了 — xíngli jiù qīng le — nhẹ vali — câu 408

肯定会喜欢 — kěndìng huì xǐhuan — chắc chắn sẽ thích — câu 409

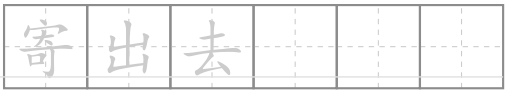
再想想 — **zài xiǎngxiang** — suy nghĩ thêm — câu 410



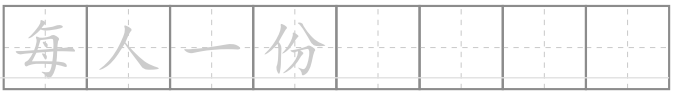
寄到 — **jì dào** — Gửi về — câu 412



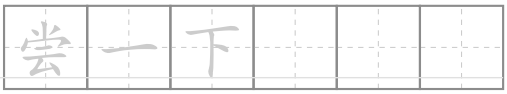
寄出去 — **Jì chūqù** — Gửi xong — câu 413



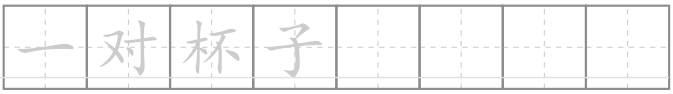
每人一份 — **Měi rén yí fèn** — Mỗi người một phần — câu 414



尝一下 — **cháng yíxià** — nếm thử — câu 415



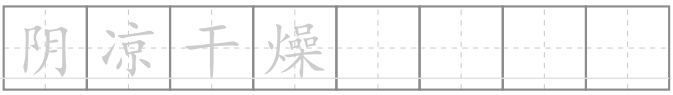
一对杯子 — **yí duì bēizi** — một đôi cốc — câu 416



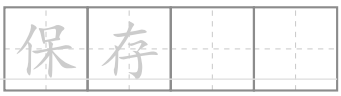
点心 — **diǎnxin** — bánh — câu 417



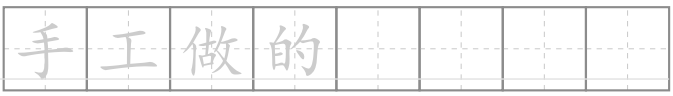
阴凉干燥 — **yīnliáng gānzào** — khô ráo thoáng mát — câu 418



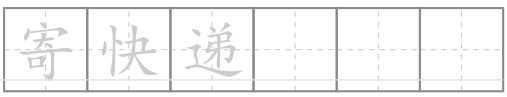
保存 — **bǎocún** — bảo quản — câu 420



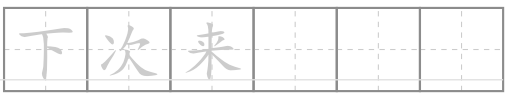
手工做的 — **shǒugōng zuò de** — làm tay — câu 421



寄快递 — **jì kuàidì** — gửi chuyển phát — câu 422



下次来 — **Xià cì lái** — Lần sau đến — câu 423



393 1:18:48
礼物不大，但很有**心意**。
Lǐwù bú dà, dàn hěn yǒu **xīnyì**.
Quà nhỏ thôi nhưng có **ý nghĩa**.

Viết lại: .....

394 1:19:02
满一百**包邮**。
Mǎn yìbǎi **bāoyóu**.
Mua trên một trăm tệ thì **miễn phí ship**.

Viết lại: .....

395 1:19:12
寄**顺丰**快吗?
Jì **Shùnfēng** kuài ma?
Gửi bằng **SF Express** có nhanh không?

Viết lại: .....

396 1:19:24
这儿**最有名**的特产是什么?
Zhèr **zuì yǒumíng** de tèchǎn shì shénme?
Đặc sản **nổi tiếng nhất** ở đây là gì?

Viết lại: .....

397 1:19:36
能寄到**国外**吗?
Néng jì dào **guówài** ma?
Gửi ra **nước ngoài** được không?

Viết lại: .....

398 1:19:47
没收到货找谁?
Méi shōudào huò zhǎo shéi?
Hàng chưa tới thì liên hệ ai?

Viết lại: .....

399 1:20:00
寄到越南**要几天**?
Jì dào Yuènán **yào jǐ tiān**?
Gửi về Việt Nam **mất mấy ngày**?
Viết lại:

400 1:20:11
寄**加急**的贵一点。
Jì **jiājí** de guì yìdiǎn.
Gửi nhanh thì đắt hơn.
Viết lại:

401 1:20:22
请在这儿**填地址**。
Qǐng zài zhèr **tián dìzhǐ**.
Anh **điền địa chỉ** vào đây.
Viết lại:

402 1:20:32
明天才能**发货**吗?
Míngtiān cái néng **fāhuò** ma?
Ngày mai mới **gửi** được à?
Viết lại:

403 1:20:43
这个**钥匙扣**好可爱。
Zhège **yàoshikòu** hǎo kě'ài.
Cái **móc khóa** này dễ thương quá.
Viết lại:

404 1:20:56
帮我**算一下**多少钱。
Bāng wǒ **suàn yíxià** duōshao qián.
Anh **tính tiền** giúp tôi luôn.
Viết lại:

405 1:21:06
礼盒要**另外收钱**吗?
Lǐhé yào **lìngwài shōu qián** ma?
Hộp quà có **tính tiền** không?
Viết lại:

406 1:21:18
收件人电话怎么写?
Shōujiànrén diànhuà zěnme xiě?
Số điện thoại **người nhận** viết thế nào?
Viết lại:

407 1:21:30
寄**三箱**一共多少钱?
Jì **sān xiāng** yígòng duōshao qián?
Gửi **ba thùng** hết bao nhiêu?
Viết lại:

408 1:21:43
寄回去**行李就轻了**。
Jì huíqù **xíngli jiù qīng le**.
Gửi đi cho **nhẹ vali**.
Viết lại:

409 1:21:55
我妈**肯定会喜欢**的。
Wǒ mā **kěndìng huì xǐhuan** de.
Mẹ tôi **chắc chắn sẽ thích**.
Viết lại:

410 1:22:06
我**再想想**，等会儿再来。
Wǒ **zài xiǎngxiang**, děng huìr zài lái.
Để tôi **suy nghĩ thêm**, lát quay lại.
Viết lại:

411 1:22:18
这个**过安检**没问题吧?
Zhège **guò ānjiǎn** méi wèntí ba?
Đồ này **qua kiểm tra an ninh** được không?
Viết lại:

412 1:22:31
能**寄到**我住的酒店吗?
Néng **jì dào** wǒ zhù de jiǔdiàn ma?
Gửi về khách sạn của tôi được không?
Viết lại:

413 1:22:43
寄出去了微信告诉我。
Jì chūqù le Wēixìn gàosu wǒ.
Gửi xong nhắn WeChat cho tôi.
Viết lại:

414 1:22:55
每人一份，谁都不落下。
Měi rén yí fèn, shéi dōu bú làxià.
Mỗi người một phần, không ai bị thiếu.
Viết lại:

415 1:23:10
这个特产能先**尝一下**吗?
Zhège tèchǎn néng xiān **cháng yíxià** ma?
Đặc sản này cho tôi **nếm thử** trước được không?
Viết lại:

416 1:23:23
给姐姐姐夫买**一对杯子**。
Gěi jiějie jiěfu mǎi **yí duì bēizi**.
Mua **một đôi cốc** cho vợ chồng chị gái.
Viết lại:

417 1:23:37
这是什么**点心**?
Zhè shì shénme **diǎnxin**?
Đây là **bánh** gì vậy?
Viết lại:

418 1:23:47
放在**阴凉干燥**的地方就行。
Fàng zài **yīnliáng gānzào** de dìfang jiù xíng.
Để nơi **khô ráo thoáng mát** là được.
Viết lại:

419 1:24:00
这个**快过期了**。
Zhège **kuài guòqī le**.
Cái này **sắp hết hạn** rồi.
Viết lại:

420 1:24:11
这茶怎么**保存**?
Zhè chá zěnme **bǎocún**?
Trà này **bảo quản** thế nào?
Viết lại:

421 1:24:21
这是**手工做的**吗?
Zhè shì **shǒugōng zuò de** ma?
Đây là hàng **làm tay** à?
Viết lại:

422 1:24:32
能帮忙**寄快递**吗?
Néng bāngmáng **jì kuàidì** ma?
Có **gửi chuyển phát** giúp không?
Viết lại:

423

1:24:43

下次来再接着买。

Xià cì lái zài jiēzhe mǎi.

Lần sau đến lại mua tiếp.

Viết lại:

借我手机 — Jiè wǒ shǒujī — mượn điện thoại
câu 424

黑色的 — hēisè de — màu đen
câu 425

酒店门口 — jiǔdiàn ménkǒu — cửa khách sạn
câu 426

给家里 — gěi jiā lǐ — cho gia đình
câu 427

带齐了 — dàiqí le — mang đủ rồi
câu 428

取行李 — qǔ xíngli — lấy hành lý
câu 429

发生 — Fāshēng — chuyện gì
câu 430

翻译 — fānyì — phiên dịch
câu 431

签证 — qiānzhèng — thị thực
câu 432

发个定位 — fā ge dìngwèi — gửi định vị
câu 433

在哪儿丢的 — Zài nǎr diū de — Mất ở đâu
câu 434

报案证明 — bào'àn zhèngmíng — giấy xác nhận báo mất
câu 435

乱要价 — luàn yàojià — đòi giá quá cao
câu 437

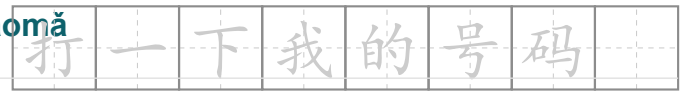
掉在 — diào zài — rơi ở
câu 438

报案 — bào'àn — trình báo
câu 439

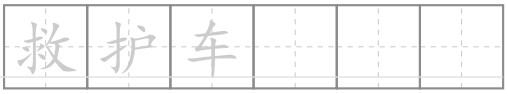
越南大使馆 — Yuènán dàshǐguǎn — Đại sứ quán Việt Nam
câu 440

翻译一下 — fānyì yíxià — dịch giúp
câu 441

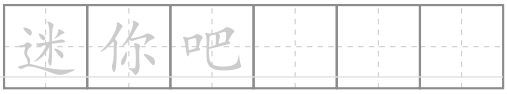
打一下我的号码 — **Dǎ yíxià wǒ de hàomǎ**
Gọi vào số của t…
câu 442



救护车 — **jiùhùchē**
xe cấp cứu
câu 443



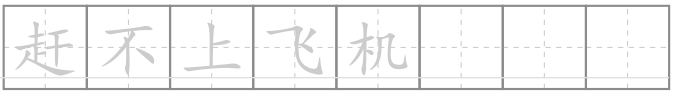
迷你吧 — **mínǐbā**
minibar
câu 444



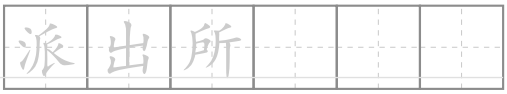
打车去机场 — **Dǎchē qù jīchǎng**
Đi taxi ra sân bay
câu 445



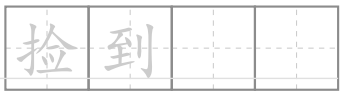
赶不上飞机 — **gǎn bu shàng fēijī**
trễ máy bay
câu 446



派出所 — **pàichūsuǒ**
đồn công an
câu 447



捡到 — **jiǎndào**
nhặt được
câu 448



424 1:24:58
借我手机打个电话。
Jiè wǒ shǒujī dǎ ge diànhuà.
Cho tôi **mượn điện thoại** gọi một cuộc.

Viết lại: .....

425 1:25:10
钱包是**黑色的**，皮的。
Qiánbāo shì **hēisè de**, pí de.
Ví **màu đen**, bằng da.

Viết lại: .....

426 1:25:22
车几点到**酒店门口**？
Chē jǐ diǎn dào **jiǔdiàn ménkǒu**?
Xe đến **cửa khách sạn** lúc mấy giờ?

Viết lại: .....

427 1:25:35
我先**给家里**打个电话。
Wǒ xiān **gěi jiā lǐ** dǎ ge diànhuà.
Tôi gọi điện **cho gia đình** trước đã.

Viết lại: .....

428 1:25:46
护照和机票都**带齐了**。
Hùzhào hé jīpiào dōu **dàiqí le**.
Hộ chiếu và vé máy bay đều **mang đủ rồi**.

Viết lại: .....

429 1:26:00
我来**取行李**。
Wǒ lái **qǔ xíngli**.
Tôi đến **lấy hành lý**.

Viết lại: .....

430 1:26:09
发生什么事了?
Fāshēng shénme shì le?
Có **chuyện gì** vậy?
Viết lại:

431 1:26:19
这儿有**翻译**吗?
Zhèr yǒu **fānyì** ma?
Ở đây có **phiên dịch** không?
Viết lại:

432 1:26:29
那**签证**怎么办?
Nà **qiānzhèng** zěnme bàn?
Còn **thị thực** thì phải làm sao?
Viết lại:

433 1:26:40
你**发个定位**给我。
Nǐ **fā ge dìngwèi** gěi wǒ.
Bạn **gửi định vị** cho mình đi.
Viết lại:

434 1:26:50
在哪儿丢的? 几点?
Zài nǎr diū de? Jǐ diǎn?
Mất ở đâu, lúc mấy giờ?
Viết lại:

435 1:27:03
我需要**报案证明**。
Wǒ xūyào **bào'àn zhèngmíng**.
Tôi cần **giấy xác nhận báo mất**.
Viết lại:

436 1:27:14
留一个**联系电话**。
Liú yí ge **liánxì diànhuà**.
Để lại **số điện thoại liên lạc**.

Viết lại: .....

437 1:27:25
出租车司机**乱要价**。
Chūzūchē sījī **luàn yàojià**.
Tài xế taxi **đòi giá quá cao**.

Viết lại: .....

438 1:27:38
好像**掉在**饭店里了。
Hǎoxiàng **diào zài** fàndiàn lǐ le.
Hình như **rơi ở** nhà hàng.

Viết lại: .....

439 1:27:49
我要**报案**，东西丢了。
Wǒ yào **bào'àn**, dōngxi diū le.
Tôi muốn **trình báo** mất đồ.

Viết lại: .....

440 1:28:01
越南大使馆在哪儿?
Yuènán dàshǐguǎn zài nǎr?
Đại sứ quán Việt Nam ở đâu?

Viết lại: .....

441 1:28:12
您能帮我**翻译一下**吗?
Nín néng bāng wǒ **fānyì yíxià** ma?
Anh **dịch giúp** tôi một chút được không?

Viết lại: .....

442 1:28:24
打一下我的号码试试。
Dǎ yíxià wǒ de hàomǎ shìshi.
Gọi vào số của tôi thử xem.

Viết lại: .....

443 1:28:35
快叫**救护车**！
Kuài jiào **jiùhùchē**!
Gọi **xe cấp cứu** đi!

Viết lại: .....

444 1:28:45
您用过**迷你吧**的东西吗？
Nín yòngguo **mínǐbā** de dōngxi ma?
Anh có dùng đồ trong **minibar** không?

Viết lại: .....

445 1:28:58
打车去机场大概多少钱？
Dǎchē qù jīchǎng dàgài duōshao qián?
Đi taxi ra sân bay khoảng bao nhiêu tiền?

Viết lại: .....

446 1:29:11
师傅，快点，要**赶不上飞机**了。
Shīfu, kuài diǎn, yào **gǎn bu shàng fēijī** le.
Bác tài nhanh lên, sắp **trễ máy bay** rồi.

Viết lại: .....

447 1:29:26
附近有**派出所**吗？
Fùjìn yǒu **pàichūsuǒ** ma?
Gần đây có **đồn công an** không?

Viết lại: .....

448

1:29:37

有人**捡到**手机吗?

Yǒu rén **jiǎndào** shǒujī ma?

Có ai **nhặt được** điện thoại không?

Viết lại:

Chúc mừng bạn đã học xong!
加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 434 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Bài tiếp theo trên kênh

448 Câu Tiếng Trung Du Lịch – Sân Bay – Khách Sạn · HSK 4-5 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 4/5

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.